



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 05+06

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

14-12-2016	Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk	3
14-12-2016	Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND Về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017	12
14-12-2016	Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017	16

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23-03-2017	Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND Về việc ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	32
------------	---	----

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

04-07-2016	Nghị quyết số 01/NQ-HĐND Xác nhận kết quả bầu chức danh Chủ tịch HĐND tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021	62
04-07-2016	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND Xác nhận kết quả bầu chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021	63
04-07-2016	Nghị quyết số 03/NQ-HĐND Về số lượng thành viên và cơ cấu thành phần các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk	64

	Lầu khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021	
04-07-2016	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND Về xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban Kinh tế và Ngân sách của HĐND tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021	66
04-07-2016	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND Về xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban Pháp chế của HĐND tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021	67
04-07-2016	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND Về xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021	68
04-07-2016	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND Về xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban Dân tộc của HĐND tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021	69
04-07-2016	Nghị quyết số 08/NQ-HĐND Về xác nhận kết quả bầu Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021	70
04-07-2016	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND Xác nhận kết quả bầu chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021	71
04-07-2016	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND Xác nhận kết quả bầu chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021	72
04-07-2016	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND Xác nhận kết quả bầu chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021	73
04-07-2016	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND Về xác nhận kết quả bầu Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhiệm kỳ 2016 - 2021	75
04-07-2016	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND Về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của HĐND tỉnh Đắk Lắk khóa IX trong năm 2016	77
30-08-2016	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND Về biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016	78
30-08-2016	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND Về Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2017	85
30-08-2016	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND Ban hành Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021	88

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **07/2016/NQ-HĐND***Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016***NGHỊ QUYẾT**
Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho
ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 02/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 54/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Ban kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:**

Điều 1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho các cấp ngân sách thuộc tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh:**a) Nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh:****a.1) Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%:**

- Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do các cơ quan, đơn vị được ngân sách cấp tỉnh đảm bảo kinh phí hoạt động (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh) quản lý;

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán;

- Các khoản thu hồi vốn của ngân sách tỉnh đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu;

- Thu từ bán tài sản Nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu hoặc doanh nghiệp có vốn của ngân sách cấp tỉnh tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý;

- Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật;
 - Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và doanh nghiệp Nhà nước cấp tỉnh thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;
 - Lệ phí do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện thu (không kể lệ phí môn bài và lệ phí trước bạ);
 - Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quyết định xử phạt, tịch thu;
 - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;
 - Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật;
 - Tiền đền bù thiệt hại đất các dự án, công trình do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh quản lý;
 - Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;
 - Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật;
 - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước trực tiếp cho ngân sách tỉnh;
 - Thu từ Quỹ dự trữ tài chính tỉnh;
 - Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;
 - Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do tỉnh quản lý.
- a.2) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách:
- Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán);
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán);
 - Thuế thu nhập cá nhân;
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán);
 - Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu);
 - Thuế tài nguyên;
 - Thuế sử dụng đất nông nghiệp;
 - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
 - Tiền sử dụng đất;
 - Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước;
 - Lệ phí môn bài;

- Lệ phí trước bạ.

a.3) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

a.4) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp tỉnh từ năm trước chuyển sang.

b) Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh:

b.1) Chi đầu tư phát triển:

- Đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án do tỉnh quản lý cho các lĩnh vực được quy định tại khoản tiết b.2 điểm này;

- Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của tỉnh theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp do tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b.2) Chi thường xuyên:

- Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách cấp tỉnh bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, gồm giáo dục trung học phổ thông, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo, phổ thông dân tộc nội trú; giáo dục thường xuyên và các hoạt động giáo dục khác; đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề nghiệp, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo, bồi dưỡng khác do tỉnh tổ chức;

- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và công nghệ, các hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ khác thuộc tỉnh quản lý;

- Sự nghiệp y tế, bao gồm phòng bệnh, chữa bệnh, bảo hiểm y tế cho các đối tượng được ngân sách Nhà nước hỗ trợ và các hoạt động y tế khác, dân số và kế hoạch hoá gia đình;

- Sự nghiệp văn hoá thông tin; bao gồm bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác thuộc tỉnh quản lý;

- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác thuộc tỉnh quản lý;

- Sự nghiệp thể dục thể thao, bao gồm: Bồi dưỡng, huấn luyện, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh; các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác của tỉnh;

- Sự nghiệp bảo vệ môi trường do tỉnh quản lý;

- Các hoạt động kinh tế:

+ Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do tỉnh quản lý;

+ Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm, trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoán nuôi, bảo

vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

+ Sự nghiệp tài nguyên: Điều tra cơ bản; do đặc địa giới hành chính; đo vẽ bản đồ; đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác của tỉnh;

+ Lĩnh vực quy hoạch; thương mại, du lịch của tỉnh;

+ Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, công viên và các sự nghiệp thị chính khác của tỉnh;

+ Các sự nghiệp kinh tế khác do tỉnh quản lý;

- Chi bảo đảm xã hội, bao gồm các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do tỉnh quản lý;

- Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam cấp tỉnh; hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh);

- Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

- Các khoản chi thường xuyên khác ở tỉnh theo quy định của pháp luật.

b.3) Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do chính quyền cấp tỉnh vay.

b.4) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh.

b.5) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

b.6) Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

b.7) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là huyện):

a) Nguồn thu của ngân sách cấp huyện:

a.1) Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%:

- Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do các cơ quan, đơn vị (sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị cấp huyện) được ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí hoạt động, quản lý;

- Thu từ bán tài sản Nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý;

- Thu viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách huyện theo quy định của pháp luật;

- Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện, sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật;

- Lệ phí do các cơ quan, đơn vị cấp huyện thực hiện thu (không kể lệ phí môn bài và lệ phí trước bạ);

- Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp huyện quyết định xử phạt, tịch thu;

- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước do các cơ quan, đơn vị cấp huyện xử lý, sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật;

- Huy động đóng góp từ các tổ chức, cá nhân cho ngân sách huyện theo quy định của pháp luật;

- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước trực tiếp cho ngân sách huyện;

- Tiền đền bù thiệt hại đất các dự án, công trình do các cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý;

- Thu kết dư ngân sách cấp huyện;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan, đơn vị cấp huyện quản lý.

a.2) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa các cấp ngân sách: Như quy định tại tiết a.2 điểm a mục 1 nêu trên.

a.3) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh.

a.4) Thu chuyển nguồn của ngân sách cấp huyện từ năm trước chuyển sang.

b) Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện:

b.1) Chi đầu tư xây dựng cơ bản:

- Đầu tư xây dựng cơ bản các dự án do huyện quản lý cho các lĩnh vực được quy định tại tiết b.2 điểm này và chi đầu tư xây dựng các trường trung học phổ thông công lập theo phân cấp quản lý đầu tư của tỉnh.

- Các khoản chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b.2) Chi thường xuyên:

- Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách huyện bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, gồm giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, bổ túc văn hóa, nhà trẻ, mẫu giáo, giáo dục thường xuyên và các hoạt động giáo dục khác; đào tạo nghề nghiệp, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác do huyện quản lý;

- Chi thực hiện nhiệm vụ ứng dụng khoa học và công nghệ;

- Sự nghiệp văn hoá thông tin; bao gồm bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động văn hóa khác thuộc huyện quản lý;

- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác thuộc huyện quản lý;

- Sự nghiệp thể dục thể thao; bao gồm quản lý các cơ sở thi đấu thể dục, thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác do huyện quản lý;

- Sự nghiệp bảo vệ môi trường do huyện quản lý;

- Các hoạt động kinh tế:

+ Sự nghiệp giao thông: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác; lập biển báo và các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường do huyện quản lý;

+ Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp và lâm nghiệp: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đê, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư; chi khoanh nuôi, bảo vệ, phòng chống cháy rừng, bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc phạm vi quản lý của huyện;

+ Sự nghiệp tài nguyên: lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thông kê, kiểm kê đất đai và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác của huyện;

+ Lĩnh vực quy hoạch; thương mại, du lịch của huyện;

+ Sự nghiệp thị chính: Duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, công viên và các sự nghiệp thị chính khác của huyện;

+ Các sự nghiệp kinh tế khác do huyện quản lý;

- Chi bảo đảm xã hội, bao gồm các trại xã hội, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội và các chính sách an sinh xã hội khác; thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do huyện quản lý;

- Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam của huyện; hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội của huyện (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh);

- Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở huyện theo quy định Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật;

- Các khoản chi thường xuyên khác ở huyện theo quy định của pháp luật.

b.3) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp huyện.

b.4) Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

b.5) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

3. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là xã):

a) Nguồn thu của ngân sách cấp xã:

a.1) Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%:

- Các khoản phí, lệ phí giao cho xã tổ chức thu theo quy định;

- Thu từ các hoạt động sự nghiệp của xã, phân nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Thu đầu thầu, thu khoán theo mùa vụ từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do xã quản lý;

- Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do xã thực hiện;

- Các khoản huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân gồm: Các khoản huy động đóng góp theo quy định của pháp luật, các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng do Hội đồng nhân dân xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý và các khoản đóng góp tự nguyện khác;

- Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách xã theo quy định của pháp luật;

- Thu kết dư ngân sách xã năm trước;

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật do xã quản lý.

a.2) Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) như quy định tại tiết a.2, điểm a mục 1 nêu trên.

a.3) Thu bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện.

a.4) Thu chuyển nguồn của ngân sách xã từ năm trước chuyển sang.

b) Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã:

b.1) Chi đầu tư phát triển:

- Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn theo phân cấp của tỉnh cho các lĩnh vực được quy định tại tiết b.2 điểm này;

- Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của xã từ nguồn huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và Luật đầu tư công cho từng dự án nhất định, do Hội đồng nhân dân xã quyết định đưa vào ngân sách xã quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại tiết b.2 điểm này.

b.2) Chi thường xuyên

- Chi cho hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật:

+ Chi cho hoạt động của các cơ quan Nhà nước: Tiền lương cho cán bộ, công chức; hoạt động phí đại biểu Hội đồng nhân dân; các khoản phụ cấp khác theo quy định của Nhà nước; công tác phí; chi về hoạt động văn phòng như: chi phí điện, nước, văn phòng phẩm, phí bưu điện, điện thoại, hội nghị, chi tiếp tân, khánh tiết; chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên trụ sở, phương tiện làm việc và tài sản cố định khác; chi cho cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn; chi khác theo chế độ quy định

+ Kinh phí hoạt động của tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam ở xã.

+ Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở xã (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam) sau khi trừ các khoản thu theo điều lệ và các khoản thu khác (nếu có).

+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở xã theo quy định của pháp luật.

+ Đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho cán bộ xã và các đối tượng khác theo chế độ quy định.

- Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội:

+ Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của Luật Dân quân tự vệ;

+ Chi thực hiện việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách xã theo quy định của pháp luật;

+ Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã;

+ Các khoản chi khác theo chế độ quy định.

- Chi sự nghiệp giáo dục: Hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trên địa bàn xã.

- Chi sự nghiệp y tế: Hỗ trợ phục vụ công tác khám, chữa bệnh trên địa bàn xã.

- Chi hoạt động văn hóa, thông tin.

- Chi hoạt động phát thanh.

- Chi hoạt động thể dục, thể thao.

- Chi hoạt động bảo vệ môi trường, bao gồm thu gom, xử lý rác thải.

- Chi cho các hoạt động kinh tế bao gồm: Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do xã quản lý; Hỗ trợ khuyến khích phát triển các hoạt động kinh tế như: khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm theo chế độ quy định; các sự nghiệp kinh tế khác.

- Chi cho công tác xã hội do xã quản lý: Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định (không kể trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc và trợ cấp thôi việc 1 lần cho cán bộ xã nghỉ việc từ ngày 01/01/1998 trở về sau do tổ chức bảo hiểm xã hội chi trả); chi thăm hỏi các gia đình chính sách; trợ giúp xã hội và công tác xã hội khác.

- Các khoản chi thường xuyên khác ở xã theo quy định của pháp luật.

b.3) Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách xã.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã từ năm 2017 theo Nghị quyết này.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được áp dụng từ năm ngân sách 2017.

Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 21/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2011 cho ngân sách

các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk; số 170/2015/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2015 về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND, Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮKLẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **08/2016/NQ-HĐND**

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp
chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 53/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017, như sau:

Nội dung các khoản thu	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
1. Các khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100%			
Thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 1 điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017.	100%	0%	0%
2. Các khoản thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100%			

Thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 2 điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017.	0%	100%	0%
3. Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%			
Thực hiện theo tiết a.1 điểm a khoản 3 điều 1 tại Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017.	0%	0%	100%
4. Các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh với ngân sách huyện, thị xã, thành phố			
4.1. Thuế giá trị gia tăng :			
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	40%	60%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
4.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp :			
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	40%	60%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
4.3. Thuế thu nhập cá nhân			
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
- Chi Cục thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	40%	60%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
4.4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước			
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-

4.5. Thuế bảo vệ môi trường			
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	100%	0%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	100%	0%	-
4.6. Thuế tài nguyên			
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	100%	0%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
4.7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
4.8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
4.9. Tiền sử dụng đất			
- Các dự án thuộc tỉnh	100%	0%	0%
- Huyện, thị xã, thành phố:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	20%	80%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
4.10. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước			
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-

4.11. Lệ phí môn bài			
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-
4.12. Lệ phí trước bạ			
- Cục Thuế tỉnh quản lý thu	100%	0%	0%
- Chi cục Thuế huyện, thị xã, thành phố quản lý thu:			
+ Thành phố Buôn Ma Thuột	0%	100%	-
+ Các huyện, thị xã còn lại	0%	100%	-

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này và quyết định tỷ lệ phần trăm phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp huyện với ngân sách cấp xã cho phù hợp với thực tế từng huyện, thị xã, thành phố.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được áp dụng từ năm ngân sách 2017

Nghị quyết số 23/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ phần trăm phân chia giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2011 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Số: 09/2016/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
**Ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Ban hành kèm theo Nghị quyết này định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017.

Điều 2: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện định mức phân bổ trên làm căn cứ xây dựng và phân bổ dự toán ngân sách năm 2017 và giai đoạn 2017-2020.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

ĐỊNH MỨC

**Về phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2017**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND,
Ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Điều 1: Về phân loại địa bàn để phân bổ định mức

- Loại I: Thành phố Buôn Ma Thuột;
- Loại II: Thị xã Buôn Hồ; các huyện: Cư Mgar, Ea Kar, Ea H'Leo, Krông Pắc;
- Loại III: Các huyện: Krông Năng, Cư Kuin;
- Loại IV: Các huyện: Krông Bông, M'Đrăk, Ea Súp, Buôn Đôn, Lắk, Krông Ana, Krông Búk.

Điều 2: Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đối với các Sở, ban ngành thuộc tỉnh, các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh

1. Định mức phân bổ dự toán chi quản lý hành chính

1.1. Phạm vi áp dụng:

- Áp dụng định mức phân bổ trên đối với các Sở, cơ quan tỉnh và các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội được ngân sách Nhà nước đảm bảo theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước.

- Không áp dụng định mức phân bổ trên đối với các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định hiện hành.

- Trên cơ sở biên chế hành chính được cơ quan có thẩm quyền giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các Sở, cơ quan tỉnh giảm biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng chi cho các nhiệm vụ phát sinh của cơ quan, đơn vị và tăng thu nhập cho cán bộ, công chức.

Dự toán chi các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định (từ năm 2018) đối với lĩnh vực chi quản lý hành chính được xác định theo biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Áp dụng định mức phân bổ theo phương pháp lũy thoái đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao (kể cả lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ). Số biên chế được cấp có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị được chia thành các bậc khác nhau với qui mô biên chế, cụ thể:

Đơn vị: đồng/biên chế/năm

Biên chế	Số tiền
Từ 20 biên chế trở xuống	23.000.000
Từ biên chế thứ 21 đến 40	22.000.000
Từ biên chế thứ 41 đến 60	21.000.000
Từ biên chế thứ 61 đến 80	20.000.000
Từ biên chế thứ 81 trở lên	19.000.000

- Các tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh), Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Tư pháp ngoài định mức chung nêu trên, phân bổ thêm 20% định mức trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của tổ chức.

- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư ngoài định mức chung nêu trên, được tính thêm theo nhiệm vụ đặc thù của mỗi cơ quan.

(1) Định mức phân bổ bao gồm:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tổng kết, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện, nước, xăng dầu...

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của các ngành; chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi thực hiện công tác quản lý ngành, lĩnh vực; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; rà soát văn bản quy phạm pháp luật; đánh giá giám sát đầu tư....

- Kinh phí sửa chữa thường xuyên trụ sở, trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo qui định.

(2) Định mức phân bổ không bao gồm:

Chi tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất tiền lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn...) đối với số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao.

Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các Sở, cơ quan tỉnh: Đóng niên liễm; kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi tổ chức Đại hội cấp tỉnh, Hội nghị cấp tỉnh; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, đoàn công tác liên ngành được UBND tỉnh quyết định thành lập; chi mua ô tô, sửa chữa lớn trụ sở, tài sản; kinh phí mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc theo quy định cụ thể, theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng ngân sách hàng năm.

Các khoản chi đặc thù mang tính chất riêng biệt của các cơ quan không đưa vào định mức phân bổ: Trang phục; đào tạo lại cán bộ, công chức; kinh phí trích theo số thu thực nộp ngân sách nhà nước của Thanh tra tỉnh; kinh phí chi cho

nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính; kinh phí sắp xếp chỉnh lý tài liệu lưu trữ; hỗ trợ các tổ chức hội

Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp

2.1. Nguyên tắc định mức phân bổ:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và các Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, cụ thể:

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan có thẩm quyền quy định theo pháp luật về giá.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí): Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá, phí do cơ quan có thẩm quyền quy định chưa tính đủ chi phí. Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình quy định và theo khả năng tự đảm bảo chi hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.

- Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp): Thực hiện theo quy định hiện hành, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên trong thời gian ổn định ngân sách và được điều chỉnh khi Nhà nước thay đổi chức năng, nhiệm vụ, cơ chế chính sách theo quy định. Trên cơ sở quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên được vận dụng tối đa bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng qui mô biên chế; xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên.

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm công khai, minh bạch kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

Trong thời gian các Nghị định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực chưa được ban hành, các Sở, ngành của tỉnh (đơn vị dự toán cấp 1) chủ động xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; xác định nhu cầu kinh phí đối với từng danh mục theo Kế hoạch số

323/KH-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk để UBND tỉnh giao quyền tự chủ theo quy định trong thời kỳ ổn định 2017 - 2020.

2.2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên

2.2.1. Đối với chi sự nghiệp giáo dục (áp dụng cho các cơ sở giáo dục công lập):

- Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật: 06 triệu đồng/học sinh/năm.

- Trường phổ thông dân tộc nội trú: 3,4 triệu đồng/học sinh/năm.

- Trung tâm giáo dục thường xuyên: 01 triệu đồng/học sinh/năm.

- Trường phổ thông trung học: 0,9 triệu đồng/học sinh/năm. Riêng trường Trung học phổ thông nội trú Nơ Trang Long: 2,5 triệu đồng/học sinh/năm; trường Trung học phổ thông chuyên Nguyễn Du: 1,8 triệu đồng/học sinh/năm. Các trường trung học phổ thông đóng trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn: 1,1 triệu đồng/học sinh/năm.

Trên cơ sở định mức phân bổ trên, nếu tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập chưa đảm bảo theo quy định, thì được tính như sau:

+ Trường Phổ thông dân tộc nội trú và Trung tâm Giáo dục thường xuyên nếu tính theo định mức trên mà tỷ lệ chi cho hoạt động, giảng dạy và học tập nhỏ hơn 16% so với tổng kinh phí tự chủ của đơn vị thì được tính bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...) tối đa 84%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập tối thiểu 16%;

+ Trường Trung học phổ thông nếu tính theo định mức trên mà tỷ lệ chi cho hoạt động, giảng dạy và học tập nhỏ hơn 12% so với tổng kinh phí tự chủ của đơn vị thì được tính bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...) tối đa 88%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập tối thiểu 12%.

+ Trường hợp đã áp dụng theo các quy định trên mà vẫn thấp hơn mức chi năm 2016 thì được tính bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...) tối đa 82%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập tối thiểu 18%.

Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục không bao gồm:

+ Chi tiền lương, các khoản có tính chất lương: các phụ cấp (bao gồm cả phụ cấp thâm niên, thu hút, ưu đãi nghề), tăng lương định kỳ hàng năm; các khoản trích theo lương (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...)

+ Chế độ học bổng cho học sinh nội trú theo, học bổng cho học sinh bán trú, chính sách hỗ trợ cho học sinh các trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, học bổng học sinh khuyết tật, kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, bù miễn, giảm học phí...

+ Tăng cường cơ sở vật chất trường học phục vụ giảng dạy học tập: Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định.

+ Các khoản chi hoạt động có tính chất đặc thù khác phát sinh theo từng năm học của trường như: hỗ trợ dạy kê thay cho giáo viên nghỉ sinh, giáo viên thực hiện nhiệm vụ công tác viên thanh tra, giáo viên được cử đi học, chế độ nghỉ phép cho giáo viên ở các trường thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; làm cụm trường cụm thanh tra, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh phổ thông, hợp đồng các lớp bổ túc ở Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh, hỗ trợ công tác phí vùng xa...

2.2.2. Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:

- Quỹ tiền lương tính đủ theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

- Định mức chi thường xuyên (chi hoạt động, hành chính): vận dụng tối đa bằng 80% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế. Riêng Trường Chính trị tỉnh và Trung tâm huấn luyện kỹ năng (trực thuộc Tỉnh Đoàn) được vận dụng tối đa bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế; Trường Cao đẳng nghề thanh niên dân tộc Tây Nguyên được vận dụng tối đa bằng 90% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế.

2.2.3. Sự nghiệp y tế

a) Khối bệnh viện:

- Bệnh viện hạng 1, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Lao và bệnh phổi: 16 triệu đồng/giường bệnh/năm.

- Bệnh viện hạng 2: 15 triệu đồng/giường bệnh/năm.

- Bệnh viện hạng 3: 14 triệu đồng/giường bệnh/năm.

b) Khối các trung tâm y tế:

- Trung tâm y tế tỉnh: Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Dự toán chi thường xuyên được vận dụng tối đa bằng 80% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế. Đối với các đơn vị có từ 20 biên chế trở xuống được vận dụng tối đa bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế.

- Trung tâm y tế các huyện, thị xã, thành phố:

+ Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao.

+ Biên chế của Trung tâm (trừ biên chế của các trạm y tế xã, phường, thị trấn) được vận dụng tối đa bằng 80% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế;

+ Đối với trạm y tế xã, phường, thị trấn: 52 triệu/trạm/năm.

c) Sự nghiệp dân số:

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Dự toán chi thường xuyên của Trung tâm Dân số kế hoạch hóa gia đình huyện, thị xã, thành phố được vận dụng tối đa bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế.

2.2.4. Sự nghiệp công lập khác:

Tính đủ quỹ lương theo biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Dự toán chi thường xuyên được vận dụng tối đa bằng 80% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế. Đối với các đơn vị có quy mô biên chế từ 20 biên chế trở xuống được vận dụng tối đa bằng 85% định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng quy mô biên chế.

a) Sự nghiệp văn hóa - thông tin

- Đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp: Ngoài định mức phân bổ chung cho các sự nghiệp công lập khác nêu trên được phân bổ thêm 510 triệu đồng/đoàn/năm.

- Vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia và vận động viên khuyết tật được tham gia các giải do Trung ương tổ chức được phân bổ kinh phí tập huấn theo chế độ quy định với vận động viên.

- Khu, điểm du lịch quốc gia được phân bổ thêm 3.000 triệu đồng/khu, điểm du lịch quốc gia/năm.

- Đội thông tin lưu động được phân bổ thêm 250 triệu đồng/đội/năm.

b) Sự nghiệp khoa học và công nghệ: Ngoài định mức chung cho các sự nghiệp công lập khác nêu trên, còn được phân bổ cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của liên Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ, hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. Tổng mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ hàng năm tối thiểu bằng mức chi sự nghiệp khoa học và công nghệ của Trung ương phân bổ cho ngân sách tỉnh.

c) Sự nghiệp giao thông: Định mức phân bổ để thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng đường giao thông thuộc tỉnh quản lý tăng 20% so với dự toán năm 2016.

Điều 3: Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các huyện, thị xã, thành phố Buôn Ma Thuột và các xã, phường, thị trấn:

Định mức phân bổ dự toán chi ngân sách các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn năm 2017 chỉ để xác định tổng chi thường xuyên, trong đó chi tiết lĩnh vực giáo dục – đào tạo và dạy nghề do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Căn cứ khả năng tài chính – ngân sách và đặc điểm tình hình ở địa phương, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương đảm bảo phù hợp với từng cấp chính quyền địa phương, phù hợp tình hình thực tế của từng lĩnh vực chi và theo đúng quy định của

Luật Ngân sách nhà nước; trong đó, chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề không thấp hơn dự toán tình giao.

1. Định mức phân bổ chi Sự nghiệp giáo dục

a) Phân bổ theo dân số trong độ tuổi đến trường từ 1 đến 18 tuổi:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	3.320.000
- Loại II	3.507.000
- Loại III	3.696.000
- Loại IV	3.887.000

- Định mức chi sự nghiệp giáo dục trên đã bao gồm chi tiền lương (theo mức lương tối thiểu 1.210.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp,...). Đảm bảo kinh phí thực hiện phụ cấp đặc thù đối với ngành giáo dục và kinh phí thực hiện tăng biên chế giáo viên theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; tăng quy mô giáo dục; kinh phí thực hiện nhiệm vụ giảng dạy và học tập, kinh phí thực hiện chương trình đổi mới nội dung sách giáo khoa.

- Trường hợp tỷ lệ chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập (không kể lương và có tính chất lương) nhỏ hơn 18% so với tổng chi sự nghiệp giáo dục, sẽ được bổ sung để đảm bảo tỷ lệ chi tiền lương, phụ cấp (phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp ưu đãi nghề), các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) tối đa 82%, chi cho hoạt động giảng dạy và học tập tối thiểu 18% (chưa kể nguồn thu học phí).

b) Ngoài định mức phân bổ theo tiêu chí dân số nêu trên, bổ sung thêm kinh phí để thực hiện các chế độ theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo; Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức tại các cơ sở y tế công lập; Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số (không kể dân số từ 1 – 18 tuổi):

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	17.400
- Loại II	22.545

- Loại III	27.720
- Loại IV	32.955

- Định mức phân bổ đào tạo và dạy nghề bao gồm kinh phí thực hiện các loại hình đào tạo, dạy nghề (chính quy, tại chức, cử tuyển, đào tạo lại, các loại hình đào tạo dạy nghề khác), các cấp đào tạo, dạy nghề, Trung tâm đào tạo dạy nghề và đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC, ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức và các quy định của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức tại địa phương.

- Ngoài định mức nêu trên, bổ sung thêm kinh phí cho trung tâm đào tạo nghề để thực hiện thêm một số nhiệm vụ được giao.

3. Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

Đơn vị: đồng/biên chế/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	28.220.000
- Loại II	29.225.000
- Loại III	31.080.000
- Loại IV	32.110.000

Ngoài định mức phân bổ nêu trên, còn được phân bổ thêm:

- Các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện (Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM) phân bổ thêm 20% định mức trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Phòng Tư pháp, Thanh tra và Phòng Dân tộc cấp huyện phân bổ thêm 15% định mức trên để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù.

- Văn phòng HĐND và UBND và Văn phòng Huyện ủy ngoài định mức như trên được phân bổ thêm kinh phí để thực hiện một số nhiệm vụ đặc thù.

- Bổ sung kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Bổ sung kinh phí thực hiện Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư về chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp;

- Bổ sung kinh phí về chế độ, chính sách đặc thù và các điều kiện đảm bảo hoạt động Hội đồng nhân dân cấp huyện; kinh phí phục vụ công tác phát động quần chúng tại cơ sở; kinh phí thực hiện Quyết định số 05-QĐ/TU, ngày 26/11/2009 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”;

- Hỗ trợ kinh phí cho hội Chữ Thập đỏ, hội Đông y, hội Người cao tuổi;
- Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các hội đặc thù.

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương về ban hành quy định chế độ chi hoạt động công tác đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp cơ sở;

- Tiền thưởng theo Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24/5/2011 hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

(1) Định mức phân bổ bao gồm các nhóm nội dung chi sau:

- Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy các cơ quan (tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, đoàn ra, đoàn vào, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...).

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra; chi cho công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật...).

- Các khoản kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

(2) Định mức phân bổ nêu trên không bao gồm các nội dung chi sau:

- Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản trích theo lương (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp,...) theo quy định của Chính phủ.

- Chi sửa chữa lớn trụ sở làm việc; mua sắm tài sản cố định có số lượng lớn hoặc giá trị lớn.

(3) Trường hợp dự toán chi quản lý hành chính tính theo định mức (không bao gồm tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương) nhỏ hơn 25% so với tổng chi quản lý hành chính, sẽ được bổ sung để đảm bảo đủ 25%, tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương tối đa bằng 75%.

b) Khối xã, phường, thị trấn (gọi chung là khối xã)

- Phân bổ bình quân 3.200.000.000 đồng/xã/năm

Ngoài ra, bổ sung thêm 50.000.000 đồng/xã/năm cho các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn; bổ sung 5.000.000 đồng/xã/năm cho các xã khu vực 1, 2 và 7.000.000 đồng/xã/năm cho các xã khu vực 3 để thực hiện Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 30/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”.

Định mức trên đã bao gồm các khoản chi như sau:

+ Tiền lương (theo mức lương tối thiểu 1.210.000 đồng/người/tháng), các khoản có tính chất lương, các khoản trích theo lương (Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...), các phụ cấp theo lương cho cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, ngày 22/10/2009 và Nghị định số 29/2013/NĐ-CP, ngày 08/4/2013 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và chi thường xuyên đảm bảo hoạt động của bộ máy.

- Phân bổ bình quân 123.000.000 đồng/thôn (buôn, tổ dân phố)/năm để chi phụ cấp cho cán bộ không chuyên trách và chi thường xuyên cho hoạt động của thôn, buôn, tổ dân phố; chi hoạt động 5 đoàn thể tại thôn (buôn, tổ dân phố), chi thăm già làng dịp lễ tết...

Ngoài ra, bổ sung thêm 3.000.000 đồng/thôn (buôn, tổ dân phố)/năm để thực hiện Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 30/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kinh phí thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”.

- Định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể cho khối xã, phường, thị trấn và thôn, buôn, tổ dân phố trên đây đã bao gồm đầy đủ kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đến ngày 31/5/2016.

4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa – thông tin

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	11.100
- Loại II	16.700
- Loại III	21.840
- Loại IV	27.885

- Định mức phân bổ trên đây đã bao gồm các chế độ chính sách ưu tiên đối với vùng đồng bào dân tộc theo các chế độ, chính sách đã ban hành.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 42.250.000 đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 37.180.000 đồng/xã/năm.

5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	9.600

- Loại II	12.525
- Loại III	15.960
- Loại IV	19.435

- Định mức phân bổ trên đã bao gồm kinh phí thực hiện tăng thời lượng phát sóng phát thanh, truyền hình bằng tiền dân tộc.

- Ngoài ra các huyện có trạm phát lại phát thanh, truyền hình được phân bổ thêm 330.000.000 đồng/huyện để có thêm kinh phí thực hiện phủ sóng phát thanh, truyền hình đối với vùng khó khăn.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 33.800.000 đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 42.250.000 đồng/xã/năm.

6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục thể thao

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	6.300
- Loại II	7.014
- Loại III	9.240
- Loại IV	11.999

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Xã, phường, thị trấn bình quân: 25.350.000 đồng/xã (phường, thị trấn)/năm

7. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	19.600
- Loại II	18.120
- Loại III	23.595
- Loại IV	25.620

- Phân bổ thêm kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ, mức hỗ trợ theo chế độ quy định;

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 19.500.000 đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 32.500.000 đồng/xã/năm.

Phân bổ thêm khoản kinh phí để thực hiện chế độ đối với cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 09/2015/NĐ-CP,

ngày 22/01/2015 của Chính phủ về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc và Nghị định số 55/2016/NĐ-CP, ngày 15/6/2016 của Chính phủ về điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đối với giáo viên mầm non có thời gian làm việc trước năm 1995 (xác định theo thực tế).

8. Định mức phân bổ chi quốc phòng

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	12.750
- Loại II	14.400
- Loại III	19.000
- Loại IV	22.000

- Huyện có tiêu đội thường trực chiến đấu được phân bổ thêm 600.000.000 đồng/tiêu đội/năm.

- Ngoài định mức nêu trên, hỗ trợ cho thành phố Buôn Ma Thuột kinh phí phụ cấp trách nhiệm cho dân quân tự vệ giữ chức vụ chỉ huy đơn vị các cơ quan tỉnh đóng chân trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 180.000.000 đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 200.000.000 đồng/xã/năm

Ngoài ra phân bổ thêm xã biên giới 200.000.000 đồng/xã/năm

Định mức đã bao gồm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ,..

9. Định mức phân bổ chi an ninh

a) Khối huyện, thị xã, thành phố:

- Định mức phân bổ theo tiêu chí dân số:

Đơn vị: đồng/người dân/năm

Loại địa bàn	Định mức phân bổ
- Loại I	5.950
- Loại II	7.020
- Loại III	8.550
- Loại IV	10.400

- Huyện có biên giới được phân bổ thêm 510.000.000 đồng/năm.

b) Khối xã, phường, thị trấn:

- Phường, thị trấn bình quân: 38.000.000 đồng/phường (thị trấn)/năm.

- Các xã còn lại bình quân: 57.000.000 đồng/xã/năm

Ngoài ra phân bổ thêm xã biên giới 200.000.000 đồng/xã/năm

- Định mức đã bao gồm kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ: đảm bảo kinh phí thực hiện nhiệm vụ an ninh do ngân sách địa phương thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ công an xã theo Pháp lệnh công an xã, ...

10. Định mức phân bổ chi trợ giá, trợ cước:

Định mức phân bổ theo tiêu chí người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn: 80.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực II, xã biên giới; 100.000 đồng/người/năm đối với người dân thuộc hộ nghèo ở xã khu vực III vùng khó khăn.

Việc triển khai thực hiện chính sách này hàng năm theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Mức phân bổ chi hoạt động kinh tế

Mức phân bổ chung bằng 6% chi thường xuyên các lĩnh vực chi (từ mục 1 đến mục 10 đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên.

- Đối với các đô thị loại I (thuộc tỉnh), loại II, loại III, loại IV, loại V theo quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền được phân bổ thêm: 76.500 triệu đồng/đô thị loại I (thuộc tỉnh)/năm; 46.500 triệu đồng/đô thị loại II/năm; 12.750 triệu đồng/đô thị loại III/năm; 8.500 triệu đồng/đô thị loại IV/năm; 5.000 triệu đồng/đô thị loại V/năm.

- Phân bổ thêm để thực hiện công tác quy hoạch cho Tp. Buôn Ma Thuột 5.000 triệu đồng/năm; thị xã Buôn Hồ và huyện Ea Kar 2.000 triệu đồng/năm; các huyện còn lại mỗi huyện 1.500 triệu đồng/năm.

12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường

Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường theo tỷ lệ bằng 1% tổng các lĩnh vực chi (từ mục 1 đến mục 11) đã tính được theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách quy định ở trên.

13. Mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách

Phân bổ theo tỷ lệ bằng 1% tổng các khoản chi từ mục 1 đến mục 12.

Huyện biên giới được phân bổ thêm 800.000.000 đồng/năm để thực hiện nhiệm vụ quan hệ với các địa phương nước bạn.

14. Dự phòng ngân sách

Phân bổ bằng 2% tổng chi thường xuyên.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 3 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 33/TTr-SNN ngày 28/02/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông - Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 4 năm 2017 và thay thế Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND, ngày 07/01/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá bồi thường cây trồng, hoa màu gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 14 /2017/QĐ-UBND

Ngày 23/3 /2017 của UBND tỉnh)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Giá bồi thường tại Quyết định này được áp dụng để xây dựng các phương án bồi thường, hỗ trợ về cây trồng phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các cấp.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Đối với các giống cây ươm, cây mới trồng được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không được bồi thường, hỗ trợ.

2. Đối với cây cảnh, hoa trồng có thể di chuyển được đến địa điểm khác, thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải thuê địa điểm tạm thời để đặt cây cảnh, hoa trong thời gian tìm địa điểm để trồng lại, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với cây trồng đang có sản phẩm nhưng chưa thu hoạch, sau khi được bồi thường, các hộ được phép tận thu với điều kiện phải cam kết bàn giao mặt bằng đúng thời hạn quy định.

4. Đối với cây lương thực, rau màu và các loại cây ngắn ngày khác, giá bồi thường tính bằng giá trị sản lượng của một vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất cao nhất trong 03 năm liền kề của cây trồng chính (*cây trồng chính được xác định là loại cây trồng có giá trị cao nhất hoặc có diện tích lớn nhất trên diện tích đất bị thu hồi*). Trên cơ sở sản lượng cây trồng chính và giá cả thị trường của địa phương tại thời điểm thu hồi đất tính toán mức giá bồi thường cho các loại cây hàng năm.

Cách tính như sau:

$$\text{Giá bồi thường cây hàng năm} = \text{Sản lượng thu hoạch của cây trồng chính} \times \text{Đơn giá của cây trồng chính (giá thị trường tại thời điểm thu hồi đất)}$$

5. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

Đối với cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc, hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng, thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

6. Đối với loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá của Quyết định này, khi xây dựng phương án, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư áp dụng đơn giá các loại cây trồng, hoa màu có giá trị kinh tế tương đương đã có trong bảng giá để tính toán.

Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các cấp khảo sát thực tế về chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, ngành liên quan xem xét có ý kiến trước khi thực hiện.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được áp dụng theo đơn giá quy định tại Quyết định này trong các trường hợp sau:

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất phê duyệt kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành;

b) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

2. Các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất không áp dụng theo đơn giá quy định tại Quyết định này trong các trường hợp sau:

a) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã thực hiện xong việc chi trả bồi thường, hỗ trợ theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

b) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đã được bố trí đủ vốn để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, đang thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

c) Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đã được bố trí vốn, bố trí đất tái định cư nhưng các đối tượng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ; không nhận đất tái định cư.

Điều 5. Xử lý một số vấn đề phát sinh

1. Đối với cây lấy gỗ và các loại cây ăn trái, trường hợp có khối lượng gỗ thu hồi lớn hơn 5m³/hộ thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải xác định giá trị gỗ thu hồi để khấu trừ vào giá trị đền bù.

2. Đối với trường hợp cây hồ tiêu, cây trầu không, cây thanh long được trồng trên trụ thì được hỗ trợ như sau:

a) Trụ cây sống: hỗ trợ bằng 60% theo giá của cây trồng cùng loại, cây trồng tương đương được quy định tại Quyết định này.

b) Trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào loại trụ, kích thước của trụ tính toán theo giá của thị trường để hỗ trợ.

3. Đối với trường hợp cây trồng chính vượt mật độ, cây trồng xen canh, cây trồng bị ảnh hưởng do thi công các công trình theo tuyến (công trình giao thông, hành lang lưới điện không thu hồi đất...) được tính hỗ trợ tối đa bằng 60% đơn giá bồi thường quy định tại Quyết định này đối với cây trồng cùng loại, cây trồng tương đương.

4. Đối với trường hợp cây cảnh, cây xanh và cây hoa (bông) không thể di dời như: Bị giải tỏa trắng, không còn đất để di dời, hoặc do điều kiện khách quan mà không thể thu hồi được giá trị cây cảnh khi Nhà nước thu hồi đất ..., không thể thỏa thuận đền bù theo mức đơn giá bồi thường cây cảnh, cây xanh và cây hoa (bông) tại quy định này thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định giá thị trường cây cảnh ở tại địa phương nơi thu hồi đất, đề xuất các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh xem xét quyết định.

5. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong quy định này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi bổ sung.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH GIÁ BỒI THƯỜNG

Điều 6. Bảng giá bồi thường cây công nghiệp lâu năm

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C

1	Cây cà phê vối (mật độ trồng 1.100cây/ha)	a) Giai đoạn thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	69.400	55.500	38.900
		Chăm sóc năm thứ 1	102.000	81.600	57.100
		Chăm sóc năm thứ 2	148.400	118.700	86.100
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 3	276.400	221.100	154.800
		Năm thứ 4 đến năm thứ 5	301.600	241.300	168.900
		Năm thứ 6 đến năm thứ 25	319.600	255.700	179.000
Năm thứ 26 đến năm thứ 30	258.400	206.700	114.700		
2	Cây cao su (mật độ trồng 555cây/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	78.600	70.100	49.100
		Chăm sóc năm thứ 1	125.800	100.600	70.400
		Chăm sóc năm thứ 2	168.800	135.100	94.600
		Chăm sóc năm thứ 3	200.100	160.100	112.000
		Chăm sóc năm thứ 4	237.000	189.600	132.700
		Chăm sóc năm thứ 5	164.700	211.800	148.200
		Chăm sóc năm thứ 6	298.000	238.400	166.900
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Mở mới	335.900	268.700	188.100
		Năm thứ 1 đến năm thứ 10	379.300	303.400	212.400
Năm thứ 11 đến năm thứ 20	355.500	284.400	199.100		
3	Cây hồ tiêu				
3.1	Cây hồ tiêu trồng trên trụ sống (mật độ: 1.600 trụ/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	79.500	63.600	44.500
		Chăm sóc năm thứ 1	116.800	93.400	65.400
		Chăm sóc năm thứ 2	162.200	129.700	90.800
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 2	462.200	369.700	258.800
Năm thứ 3 trở đi	618.500	494.800	346.300		
3.2	Cây hồ tiêu trồng trên trụ bê tông, trụ gỗ, trụ gạch (mật độ 1.600 trụ/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	76.900	61.500	43.000
		Chăm sóc năm thứ 1	113.800	91.000	63.700
		Chăm sóc năm thứ 2	162.500	130.000	91.000
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1 đến năm thứ 2	462.500	370.000	259.000
Năm thứ 3 trở đi	653.300	525.000	367.500		
4	Cây điều cao sản (trồng)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			

	bằng cây ghép) mật độ trồng 208 cây/ha	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	111.100	88.900	62.200
		Chăm sóc năm thứ 1	181.400	145.100	101.600
		Chăm sóc năm thứ 2	266.400	213.100	149.200
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1	493.400	394.700	276.300
		Năm thứ 2	615.700	492.500	344.800
		Năm thứ 3 trở đi	747.500	598.000	418.600
5	Cây cao (mật độ trồng thuần 1.100 cây/ha)	a) Giai đoạn kiến thiết cơ bản			
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	60.400	48.300	33.800
		Chăm sóc năm thứ 1	86.400	69.100	48.400
		Chăm sóc năm thứ 2	113.100	90.500	63.300
		b) Giai đoạn kinh doanh			
		Năm thứ 1	212.200	169.700	118.800
		Năm thứ 2	280.500	224.400	157.000
Năm thứ 3 trở đi	357.500	286.000	200.200		

6. Một số quy định khác đối với cây lâu năm

a) Cây cà phê chè, cà phê mít được tính bằng 80% đơn giá cà phê vối cùng loại và độ tuổi tương ứng.

b) Cây cà phê vối kinh doanh năm thứ 31 trở đi tính bằng 50% của cây cà phê kinh doanh năm thứ 26 đến năm thứ 30 với cấp loại tương ứng.

c) Cây trồng che bóng trong vườn cà phê: căn cứ Quyết định số 674/QĐ ngày 20/4/2005 của UBND tỉnh về ban hành Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch và chế biến cà phê vối và quyết định số 06/2002/QĐ-BNN ngày 09/1/2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Tiêu chuẩn 10.TCN 478-2002 về Quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch cà phê vối, số cây che bóng trong vườn ≤ 91 cây/ha.

d) Cây điều thường (trồng bằng cây thực sinh, trồng hạt) mật độ: 400 cây tính bằng 50% đơn giá cây điều cao sản.

Điều 7. Bảng giá bồi thường cây ăn quả

Stt	Loại cây	Tuổi cây	Đơn giá (đồng/cây)		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Cây Sầu riêng				
a)	Sầu riêng thường (Mật độ 200 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	115.000	92.000	64.400
		Chăm sóc năm 1	219.400	175.600	122.900
		Chăm sóc năm 2	323.900	259.100	181.400
		Chăm sóc năm 3	428.400	342.700	239.900
		Kinh doanh năm 1	832.900	666.300	466.400
		Kinh doanh năm 2	1.132.900	906.300	634.400

		Kinh doanh năm 3	1.582.900	1.266.300	886.400
		Kinh doanh năm 4 trở lên	2.032.900	1.626.300	1.138.400
b)	Sầu riêng Thái, ghép (Mật độ 167 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	170.200	136.100	95.300
		Chăm sóc năm 1	296.700	237.400	166.200
		Chăm sóc năm 2	423.300	338.600	237.000
		Chăm sóc năm 3	1.299.900	1.039.900	727.900
		Kinh doanh năm 1	2.050.000	1.640.000	1.148.000
		Kinh doanh năm 2	2.800.000	2.240.000	1.568.000
		Kinh doanh năm 3	3.550.000	2.840.000	1.988.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	4.300.000	3.440.000	2.408.000
		2	Cây Bơ		
a)	Bơ thực sinh (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	100.800	80.600	56.400
		Chăm sóc năm 1	196.600	157.300	110.100
		Chăm sóc năm 2	292.500	234.000	163.800
		Chăm sóc năm 3	388.300	310.700	217.500
		Kinh doanh năm 1	724.200	579.300	405.500
		Kinh doanh năm 2	884.200	707.300	495.100
		Kinh doanh năm 3	1.124.200	899.300	629.500
		Kinh doanh năm 4 trở lên	1.444.200	1.155.300	808.700
b)	Bơ ghép, Bơ booth (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	132.200	105.800	74.000
		Chăm sóc năm 1	229.500	183.600	128.500
		Chăm sóc năm 2	326.700	261.400	183.000
		Chăm sóc năm 3	1.224.000	979.200	685.400
		Kinh doanh năm 1	1.624.000	1.299.200	909.400
		Kinh doanh năm 2	2.024.000	1.619.200	1.133.400
		Kinh doanh năm 3	2.624.000	2.100.000	1.469.000
		Kinh doanh năm 4 trở lên	3.424.000	2.739.000	1.917.000
3	Cây Chôm Chôm				
a)	Chôm chôm thường (Mật độ 210 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	99.000	79.200	55.400
		Chăm sóc năm 1	196.400	157.100	110.000
		Chăm sóc năm 2	293.800	235.000	164.500
		Kinh doanh năm 1	671.000	537.000	375.800
		Kinh doanh năm 2	811.000	649.000	454.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	951.000	761.000	532.600
b)	Chôm chôm Thái Lan, Chôm chôm ghép (Mật độ 220)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	120.000	96.000	67.000
		Chăm sóc năm 1	218.300	174.600	122.200
		Chăm sóc năm 2	316.600	253.300	177.300
		Kinh doanh năm 1	895.000	716.000	501.000
		Kinh doanh năm 2	1.135.000	908.000	635.600

	cây/ha)	Kinh doanh năm 3 trở lên	2.095.000	1.676.000	1.173.000
4	Nhãn, vải (Mật độ 200 - 230 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	120.000	96.000	67.200
		Chăm sóc năm 1	211.100	169.000	118.200
		Chăm sóc năm 2	302.300	242.000	169.300
		Kinh doanh năm 1	993.500	794.800	556.400
		Kinh doanh năm 2	1.113.500	890.800	623.600
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.233.500	986.800	690.800
5	Cây Mít				
a)	Mít thường (Mật độ 200 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	98.000	78.400	54.900
		Chăm sóc năm 1	192.400	153.900	107.700
		Chăm sóc năm 2	286.700	229.400	160.500
		Kinh doanh năm 1	591.000	473.000	331.000
		Kinh doanh năm 2	661.000	529.000	370.200
		Kinh doanh năm 3	731.000	585.000	409.400
		Kinh doanh năm 4 trở lên	801.000	641.000	448.600
b)	Mít tổ nữ, Mít ghép (Mật độ 230 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	117.600	94.000	66.000
		Chăm sóc năm 1	202.400	162.000	113.300
		Chăm sóc năm 2	287.100	229.700	160.800
		Kinh doanh năm 1	852.000	681.600	477.100
		Kinh doanh năm 2	972.000	777.600	544.300
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.092.000	873.600	611.500
6	Cây Xoài				
a)	Xoài thường (Mật độ 140 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	98.300	78.600	55.000
		Chăm sóc năm 1	200.800	160.700	112.500
		Chăm sóc năm 2	303.400	242.700	169.900
		Kinh doanh năm 1	645.900	516.700	361.700
		Kinh doanh năm 2	805.900	644.700	451.300
		Kinh doanh năm 3 trở lên	965.900	772.700	540.900
b)	Xoài ghép (Mật độ 277 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	79.400	63.500	44.400
		Chăm sóc năm 1	131.900	105.500	73.900
		Chăm sóc năm 2	184.500	147.600	103.300
		Kinh doanh năm 1	837.000	669.600	468.700
		Kinh doanh năm 2	1.137.000	909.600	636.700
		Kinh doanh năm 3 trở lên	1.437.000	1.149.600	804.700

Stt	Loại cây	Tuổi cây	DVT	Đơn giá (đồng)
7	Mãng cầu, na,	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	103.000

	vú sữa (Mật độ 200 cây/ha)	Chăm sóc năm 1	cây	179.200
		Chăm sóc năm 2	cây	291.000
		Kinh doanh năm 1	cây	684.900
		Kinh doanh năm 2	cây	784.900
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	884.900
8	Sabôchê (Mật độ 208 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	99.900
		Chăm sóc năm 1	cây	190.300
		Chăm sóc năm 2	cây	280.700
		Kinh doanh năm 1	cây	671.100
		Kinh doanh năm 2	cây	771.100
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	871.100
9	Cây Cam, quýt, bưởi, lựu, đào			
a)	Cam, quýt, bưởi, cây lựu, cây đào tiên thực sinh (Mật độ 333 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	55.500
		Chăm sóc năm 1	cây	98.600
		Kinh doanh năm 1	cây	441.800
		Kinh doanh năm 2	cây	591.800
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	741.800
b)	Cam, quýt, bưởi, cây lựu, cây đào tiêu (cây ghép) (Mật độ 333) cây/ha	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	66.500
		Chăm sóc năm 1	cây	109.800
		Kinh doanh năm 1	cây	653.200
		Kinh doanh năm 2	cây	903.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	1.153.200
10	Chanh (Mật độ 1.100 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	32.600
		Chăm sóc năm 1	cây	61.200
		Chăm sóc năm 2	cây	89.900
		Kinh doanh năm 1	cây	138.500
		Kinh doanh năm 2	cây	148.500
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	168.500
11	Cây Me			
a)	Me thường (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	58.900
		Chăm sóc năm 1	cây	120.200
		Chăm sóc năm 2	cây	181.400
		Kinh doanh năm 1	cây	382.700
		Kinh doanh năm 2	cây	452.700
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	522.700
b)	Me Thái lan (Mật độ 250 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	107.400
		Chăm sóc năm 1	cây	186.600
		Chăm sóc năm 2	cây	265.800
		Kinh doanh năm 1	cây	645.100
		Kinh doanh năm 2	cây	795.100

		Kinh doanh năm 3	cây	945.100
		Kinh doanh năm 4 trở lên	cây	1.095.100
12	Chùm ruột, cóc, ôi, khế (Mật độ 1.330 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	27.300
		Chăm sóc năm 1	cây	46.800
		Chăm sóc năm 2	cây	66.400
		Kinh doanh năm 1	cây	136.000
		Kinh doanh năm 2	cây	156.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	186.000
13	Trứng gà, táo mạn, Canhkyra (Mật độ 450 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	49.200
		Chăm sóc năm 1	cây	96.100
		Chăm sóc năm 2	cây	143.000
		Kinh doanh năm 1	cây	290.000
		Kinh doanh năm 2	cây	340.000
14	Đu đủ (Mật độ 2.000 cây/ha)	Cây < 1 năm, cây chưa có quả	cây	14.000
		Cây > 1 năm, có < 10 quả	cây	28.000
		Cây có từ 10 đến < 20 quả	cây	72.000
		Cây có từ 30 quả trở lên	cây	102.000
15	Thanh long (Mật độ 2.200 gốc/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	25.700
		Chăm sóc năm 1	cây	151.900
		Kinh doanh năm 1 trở đi	cây	201.900
16	Nho (Mật độ 2.500 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	33.500
		Chăm sóc năm 1	cây	146.200
		Kinh doanh năm 1 trở đi	cây	186.200
17	Dừa lùn (Mật độ 275 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	81.500
		Chăm sóc năm 1	cây	148.400
		Chăm sóc năm 2	cây	215.300
		Kinh doanh năm 1	cây	682.200
		Kinh doanh năm 2	cây	782.200
18	Dừa cao (Mật độ 160 cây/ha)	Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	882.200
		Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	99.300
		Chăm sóc năm 1	cây	181.600
		Chăm sóc năm 2	cây	263.900
		Kinh doanh năm 1	cây	626.200
		Kinh doanh năm 2	cây	696.200
19	Chuối các loại (Mật độ 2.000 cây/ha)	Trồng mới	cây	12.000
		cây có buồng	cây	70.000
20	Cau lấy quả	Trồng mới và chăm sóc dưới 12	cây	12.800

	(Mật độ 3.500 cây/ha)	tháng		
		Chăm sóc năm 1	cây	20.300
		Kinh doanh năm 1	cây	27.900
		Kinh doanh năm 2	cây	85.400
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	110.400
21	Chè trồng bằng hạt (Mật độ 12.000 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	3.800
		Kinh doanh năm 1	cây	8.600
		Kinh doanh năm 2	cây	10.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	11.700
22	Cari (trồng thuần) (Mật độ 1.100 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	16.300
		Chăm sóc năm 1	cây	30.900
		Chăm sóc năm 2	cây	45.500
		Kinh doanh năm 1	cây	90.100
		Kinh doanh năm 2	cây	105.100
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	107.200
23	Dâu tằm (Mật độ 22.000 cây /ha)	1 năm (hoặc lưu gốc)	cây	1.600
		Từ năm 2 trở đi	cây	5.000
24	Trâu không	1 năm	trụ	8.000
		Năm 2 trở lên (cây đang cho thu hái)	trụ	30.000

25. Trường hợp cây ca ri được gieo với mật độ dày đặc (>1.100 cây/ha):

- + Cây đến 01 năm được đền bù không quá 500 đồng/m²
- + Từ 1 - 2 năm được đền bù không quá 800 đồng/m²
- + Từ 2 - 3 năm được đền bù không quá 1.000 đồng/m²
- + Từ 3 năm trở lên được đền bù không quá 10.000 đồng/m²

Điều 8. Bảng giá bồi thường cây cảnh, cây xanh và cây hoa (bông)

Stt	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây mọc không chăm sóc, mới trồng, cao < 0,5 m	m	12.000
	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh, cao > 0,5 m	m	26.000
2	Cây mai cảnh trồng dưới đất (độc lập) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	cây	45.000
	Từ 1-2 năm	cây	71.000
	Đường kính gốc 5-10cm	cây	201.000
	Đường kính gốc > 10cm	cây	278.000
3	Mai vàng trồng tập trung (mật độ: 6.000cây/ha) ĐK gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	cây	36.000
	Từ 1 - 2 năm	cây	47.000

	Từ > 5 năm (Đường kính gốc > 5 cm)	cây	133.000
	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi		
4	Cây mới trồng	bụi	56.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm	bụi	84.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m, đường kính gốc bụi ≥ 15 cm	bụi	112.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	bụi	140.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 30 cm	bụi	168.000
	Cây hoa giấy, ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
5	Cây mới trồng	m ²	93.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m (16 cây/m ²)	m ²	120.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m (9 cây/m ²)	m ²	147.000
	Cây đình lăng		
6	Cây mới trồng	bụi	29.000
	Cao trên 1 mét	bụi	34.000
	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, dương tạo hình, trạng nguyên		
7	Cây mới trồng	cây	31.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m, đường kính gốc $\geq 0,5$ cm	cây	46.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,6$ m, đường kính gốc $\geq 1,7$ cm	cây	61.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,8$ m, đường kính gốc $\geq 1,7$ cm	cây	76.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc $\geq 2,0$ cm	cây	91.000
	Cây cỏ trang trí		
8	Cỏ nhung (cỏ thảm)	m ²	4.300
	Cỏ tre (cỏ thảm)	m ²	4.300
	Cỏ khác	m ²	4.300
	Cây đào, ngọc lan		
9	Mới trồng	cây	19.000
	Cây có đường kính gốc ≤ 10 cm, cao ≥ 50 cm	cây	27.000
	Cây có đường kính > 10cm đến ≤ 15 cm	cây	31.000
	Cây đường kính > 15cm	cây	35.000
	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
10	Cây giống	cây	36.000
	Cây có chiều cao > 0,25m, đường kính gốc ≥ 3 cm	cây	57.000
	Cây có chiều cao > 0,35m, đường kính gốc ≥ 6 cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao > 0,45m, đường kính gốc ≥ 10 cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 0,5m, đường kính gốc ≥ 12 cm	cây	118.000
	Cây lộc vừng		
11	Mới trồng	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	cây	57.000
	Cây có chiều cao ≥ 1 m, đường kính gốc ≥ 3 cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc ≥ 7 cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc ≥ 15 cm	cây	159.000

	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc \geq 20cm	cây	180.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc \geq 30cm	cây	200.000
	Cây có chiều cao 5,0m, đường kính gốc \geq 40cm	cây	221.000
	Cây sanh, si		
	Mới trồng	cây	36.000
	Cây có chiều cao < 1m, đường kính gốc < 3cm	cây	57.000
	Cây có chiều cao \geq 1m, đường kính gốc \geq 3cm	cây	77.000
12	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc \geq 7cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 2,0m, đường kính gốc \geq 15cm	cây	118.000
	Cây có chiều cao > 2,5m, đường kính gốc \geq 20cm	cây	139.000
	Cây có chiều cao > 3,5m, đường kính gốc \geq 30cm	cây	159.000
	Cây có chiều cao > 5,0m, đường kính gốc \geq 40cm	cây	180.000
	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	cây	205.000
	Cây có chiều cao < 1,2m, đường kính gốc < 5cm	cây	287.000
13	Cây có chiều cao \geq 1,5m, đường kính gốc \geq 8cm	cây	370.000
	Cây có chiều cao \geq 2m, đường kính gốc \geq 12cm	cây	452.000
	Cây có chiều cao \geq 3m, đường kính gốc \geq 20cm	cây	534.000
	Cây có chiều cao \geq 4m, đường kính gốc \geq 35cm	cây	616.000
	Cây có chiều cao \geq 4,5m, đường kính gốc \geq 40cm	cây	698.000
	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	cây	36.000
14	Cây có chiều cao < 1m	cây	56.000
	Cây có chiều cao \geq 1m, đường kính gốc < 10cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao \geq 1,5m, đường kính gốc \geq 10cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao \geq 2m, đường kính gốc \geq 20cm	cây	170.000
	Cây Sứ trồng ngoài đất		
	Cây mới trồng	cây	36.000
15	Cây có chiều cao < 1,5m, đường kính gốc < 5cm	cây	57.000
	Cây có chiều cao > 1,5m, đường kính gốc > 10cm	cây	77.000
	Cây có chiều cao > 3m, đường kính gốc > 10cm	cây	98.000
	Cây có chiều cao > 5m, đường kính gốc 15cm	cây	118.000
	Cây phát tài		
16	Cây trồng mới	cây	36.000
	Cây có đường kính gốc < 5cm	cây	77.000
	Cây có đường kính gốc \geq 5cm	cây	98.000
	Cây đào tiên (làm thuốc)		
17	Cây trồng mới	cây	74.000
	Cây chưa có trái	cây	136.000
	Cây thời kỳ thu hoạch	cây	196.000
18	Hoa (bông)		
	Hoa hồng ghép	m ²	23.000
	Huệ nhung	m ²	23.000

	Hoa cúc ngoại	m ²	43.000
	Hoa cúc nội	m ²	23.000
	Hoa cẩm chướng	m ²	43.000
	Hoa lay ơn ngoại	m ²	39.000
	Hoa lay ơn nội	m ²	27.000
	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy...)		
19	Tán < 4 m ²	Giàn	93.000
	Tán từ 4 đến < 6 m ²	Giàn	137.000
	Tán từ 6 đến < 8 m ²	Giàn	180.000
	Tán từ 8 đến < 10m ²	Giàn	267.000
	Tán trên 10 m ²	Giàn	354.000
20	Hoa cảnh các loại khác	m ²	93.000

Điều 9. Bảng giá bồi thường cây Lâm Nghiệp

1. Cây rừng tập trung: rừng tự nhiên và rừng trồng

Áp dụng tính giá trị theo quy định tại Quyết định 19/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Cây rừng phân tán

a) Đối với các loài cây rừng trồng có trong Phụ lục 6, kèm theo Quyết định 19/2013/QĐ-UBND ngày 16/7/2013, cụ thể: Keo lai giâm hom, Keo lai cấy mô, Bạch đàn cấy mô, Thông ba lá, Dầu rái, Keo tai tượng, Keo lá tràm, Các loài Sao; khi xác định giá trị của từng cây theo loài thì áp dụng giá rừng trồng loài cây đó ở mật độ thấp nhất để xác định giá.

b) Đối với loài cây rừng không có trong Phụ lục 6, kèm theo Quyết định 19:

+ Có sản lượng gỗ: áp dụng Quyết định 28/2013/QĐ-UBND, ngày 05/11/2013 để tính giá theo khối lượng gỗ (có biểu đính kèm; giá trị được tính ở cấp kinh bình quân của mỗi nhóm, loài).

Stt	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá
b1)	Gỗ thông thường (Từ nhóm I - VIII)		
	Nhóm I		
	Trai	đ/m ³	5.000.000
	cắm liên	đ/m ³	4.400.000
	Muồng đen	đ/m ³	3.400.000
	huyết sơn	đ/m ³	6.000.000
	Nhóm II		
	Cắm xe	đ/m ³	5.100.000
	Kiên kiên	đ/m ³	3.900.000

	Nhóm II khác	đ/m ³	3.500.000
	Nhóm III		
	Bằng lăng	đ/m ³	4.400.000
	Dầu gió	đ/m ³	4.000.000
	Vên vên	đ/m ³	4.000.000
	Chò chỉ, cà chít	đ/m ³	3.700.000
	Nhóm III khác	đ/m ³	3.000.000
	Nhóm IV		
	Bạch tùng (thông nàng)	đ/m ³	3.500.000
	Dầu các loại	đ/m ³	3.400.000
	Sến, bo bo	đ/m ³	3.300.000
	Nhóm IV khác	đ/m ³	2.400.000
	Nhóm V		
	Dầu đỏ, dầu nước, Dái ngựa	đ/m ³	3.400.000
	Dầu đồng	đ/m ³	3.200.000
	Chò xốt	đ/m ³	2.600.000
	Gỗ Nhóm V khác	đ/m ³	2.400.000
	Nhóm VI		
	Xoan đào	đ/m ³	3.000.000
	Trám hồng	đ/m ³	2.700.000
	Nhóm VI khác	đ/m ³	2.200.000
	Nhóm VII		
	Gáo vàng, trám trắng	đ/m ³	2.600.000
	Nhóm VII các loại	đ/m ³	2.100.000
	Nhóm VIII		
	Gỗ các loại	đ/m ³	2.100.000
b2)	Gỗ quý hiếm (Nhóm IIA)		
	Trắc	đ/m ³	35.000.000
	Cắm lai	đ/m ³	28.000.000
	Pomu, Du Sam	đ/m ³	21.000.000
	Giáng hương, Cà te	đ/m ³	22.000.000
	Gỗ mật (Gụ)	đ/m ³	12.000.000
	Gỗ nhóm IIA khác	đ/m ³	9.000.000
b3)	Gốc, rễ, cành		
	Trắc	đ/m ³	20.000.000

	Cầm lai, Pomu, Giáng hương, Cà te, Du sam	đ/m ³	13.000.000
	Gốc, rễ, cành nhóm lia khác	đ/m ³	7.000.000
	Gốc các loại gỗ khác	đ/m ³	2.200.000
b4)	Cây Mắc ca		
	Giai đoạn kiến thiết cơ bản		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	193.700
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	233.700
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	285.500
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	339.900
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	398.900
	Giai đoạn kinh doanh		
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 6 đến năm thứ 9	đ/cây	1.073.800
	Chăm sóc năm thứ 10 đến năm thứ 14	đ/cây	1.473.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 15 đến năm thứ 30	đ/cây	1.973.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 31 đến năm thứ 35	đ/cây	1.673.800
	Chăm sóc và thu hoạch năm thứ 36 đến năm thứ 40	đ/cây	1.373.800

c) Một số loài cây rừng phổ biến nhưng chưa có sản lượng gỗ: *theo biểu đính kèm.*

Stt	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
c1)	Cây gỗ Sưa		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	29.900
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	37.600
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	44.900
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	54.000
	Chăm sóc năm thứ 5	đ/cây	56.000
	Chăm sóc năm thứ 6	đ/cây	58.200
c2)	Cây xoan đào		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	29.500
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	43.200
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	48.500
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	51.800
c3)	Cây xà cừ		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	33.500
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	56.200
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	79.000
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	85.500
c4)	Cây Muồng đen		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	28.300
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	50.900

	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	71.600
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	78.200
c5)	Cây bằng lăng		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	33.300
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	58.700
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	82.300
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	88.800
c6)	Cây lông mừc		
	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	đ/cây	34.400
	Chăm sóc năm thứ 2	đ/cây	59.800
	Chăm sóc năm thứ 3	đ/cây	83.300
	Chăm sóc năm thứ 4	đ/cây	89.900

Điều 10. Các tiêu chí đánh giá chất lượng cây trồng

1. Cây cà phê:

a) Cà phê thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Cà phê trồng mới (độ tuổi dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt từ trên 40 - 50cm có trên 3-4 cặp cành, tán lá khoẻ, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 30 - 40cm có trên 2-3 cặp cành, tán lá tương đối đều, sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, hơi bị rụng lá, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt được các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Cà phê chăm sóc năm thứ nhất:

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,2 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,6 - 1,0 mét, cặp cành đạt trên 8 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,5 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

- Cà phê chăm sóc năm thứ 2

+ Cây loại A: Chiều cao cây đạt trên 1 - 1,4 mét, cặp cành đạt trên 15 cặp, chiều dài cành đạt trên 0,8 - 1,0 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Chiều cao cây đạt từ 0,8 - 1,0 mét, cặp cành đạt từ 12 - 15 cặp, chiều dài cành đạt từ 0,7 - 0,8 mét, các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như trên.

b) Cà phê kinh doanh:

- Cây loại A:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt trên 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị khuyết tật, không bị sâu bệnh, cành dự trữ nhiều, khoẻ.

- Cây loại B:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 2 đến dưới 3 tấn/ha.

+ Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng do thiếu dinh dưỡng, cành dự trữ khá, tán cây phân bố tương đối đều, độ che phủ đất không đều chưa đạt yêu cầu như cây loại A

- Cây loại C:

+ Năng suất cà phê nhân khô đạt từ 0,5 đến dưới 2 tấn/ha.

+ Không đạt các tiêu chuẩn như cấp các cấp loại trên.

2. Cây Cao su:

Năm trồng	Chỉ tiêu	Cây loại A	Cây loại B	Cây loại C
Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	Tầng lá	Có > 2 tầng lá	Có 2 tầng lá	Có < 2 tầng lá
Chăm sóc năm thứ 1	Vanh bình quân	6 - 7 cm	4 - 5 cm	< 4 cm
Chăm sóc năm thứ 2	Vanh bình quân	13 - 15 cm	11 - < 13 cm	< 11 cm
Chăm sóc năm thứ 3	Vanh bình quân	20 - 23 cm	16 - < 20 cm	< 16 cm
Chăm sóc năm thứ 4	Vanh bình quân	27 - 31 cm	21 - < 27 cm	< 21 cm
Chăm sóc năm thứ 5	Vanh bình quân	34 - 40 cm	27 - < 34 cm	< 27 cm
Chăm sóc năm thứ 6	Vanh bình quân	45 - 50 cm	36 - < 45 cm	< 36 cm

Ghi chú: Vanh bình quân là chu vi cây được đo cách mặt đất 1,0 mét

3. Cây hồ tiêu:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Tiêu trồng mới (dưới 12 tháng):

+ Cây loại A: Lá khỏe, sắc lá xanh đậm không bị sâu bệnh, lá rụng ít.

+ Cây loại B: Sắc lá xanh nhưng không đậm đều, bắt đầu có biểu hiện của thiếu dinh dưỡng, bị rụng lá có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B

- Tiêu chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, bám kín trụ cao 0,4 - 0,5 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành bám kín trụ, cao 0,3 - 0,35 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Tiêu chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây phân cành mạnh, bám kín trụ, cao 0,6 - 0,7 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây ít phân cành, bám kín trụ, cao 0,5 - 0,6 mét. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:
 - + Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,5kg đến dưới 2kg/cây; kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt từ 2,0kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành nhiều, khoẻ.
 - Cây loại B:
 - + Năng xuất tiêu đen: Năm kinh doanh thứ 1 đến năm thứ 2 đạt 0,3 đến dưới 0,5kg/cây, kinh doanh năm thứ 3 trở đi đạt 1,5 kg đến dưới 2kg/cây.
 - + Hình thái cây xanh tốt, rất ít bị sâu bệnh, hơi vàng do bị thiếu dinh dưỡng, cành phát triển khá.
 - Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
4. Cây điều:
- a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:
- Trồng mới:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 1:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới
 - + Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 2:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- b) Thời kỳ kinh doanh:
- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1,5 kg hạt nhân khô/cây trở lên.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 6 đến dưới 8 kg hạt nhân khô/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Từ 8,0 kg hạt nhân khô/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.
 - Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 1,5 kg hạt nhân khô/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 4 đến dưới 6 kg hạt nhân khô/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi. Đạt từ 6,0 kg hạt nhân khô/cây
- + Hình thái cây xanh tốt, có ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

5. Cây ca cao:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

- + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

- + Cây loại B: Cây tương đối, lá xanh mượt nhưng không đều, bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

- + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

- + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

- + Cây loại A: Cây có khung tán đã định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

- + Cây loại B: Cây có khung tán bắt đầu định hình, cân đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt khô/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 2 đến dưới 3 kg hạt khô/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 3,0 kg hạt khô/cây.

- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 0,5 đến dưới 1 kg hạt nhân khô/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 1 đến dưới 2 kg hạt nhân khô/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt trên 2,0 kg hạt nhân khô/cây.

- + Hình thái cây xanh tốt, có ít sâu bệnh hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

6. Cây sầu riêng:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khoẻ, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.

+ Cây loại B: Cây khoẻ, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 3:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 4:

+ Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Sầu riêng thường:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 100kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 100 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 15 đến dưới 35kg/cây.
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 35 đến dưới 60kg/cây.
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.
 + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Sầu riêng ghép, sầu riêng Thái Lan:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 60kg/cây.
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 90kg/cây.
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 90 đến dưới 120kg/cây.
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 120 đến dưới 150kg/cây.
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 150 kg/cây trở lên.
 + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 50kg/cây.
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 80kg/cây.
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 110kg/cây.
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 110 đến dưới 130kg/cây.
 + Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 130 kg/cây trở lên.
 + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

7. Cây Bơ:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

+ Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
 + Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

+ Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

+ Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 2:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- Chăm sóc năm thứ 3:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- Chăm sóc năm thứ 4:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Bơ thường:

- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 80kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 120kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 120 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.
- Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 70kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 90kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 90 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Bơ ghép, Bơ Booth:

- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 80 đến dưới 110kg/cây.

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 110 đến dưới 150kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 150 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.
 - Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 70 đến dưới 100kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 4: Từ 100 đến dưới 130kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 5 trở đi: Đạt từ 130 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.
 - Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
8. Cây Chôm chôm:
- a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:
- Trồng mới:
 - + Cây loại A: Cây khoẻ, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
 - + Cây loại B: Cây khoẻ, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 1:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 2:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 3:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- b) Thời kỳ kinh doanh:

b.1) Cây Chôm chôm thường:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Chôm chôm Thái Lan, ghép:

- Cây loại A:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.

- Cây loại B:

- + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.
- + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.
- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

9. Cây Nhãn, Vải:

a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:

- Trồng mới:

- + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
- + Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.

+ Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

- Chăm sóc năm thứ 1:

- + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.

- + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 2:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 3:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- b) Thời kỳ kinh doanh:
- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 70/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.
 - Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.
 - Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

10. Cây Mít:

- a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:
- Trồng mới:
 - + Cây loại A: Cây khoẻ, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
 - + Cây loại B: Cây khoẻ, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nên không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 1:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.

- + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 2:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 3:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- b) Thời kỳ kinh doanh:
- b.1) Cây Mít thường:
- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.
 - Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 30/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 4 trở đi: Đạt từ 50 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.
 - Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- b.2) Cây mít tổ nữ ghép:
- Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 60kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.
 - Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 40kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 50 kg/cây trở lên.

- + Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.
- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
- 11. Cây xoài:
 - a) Thời kỳ kiến thiết cơ bản:
 - Trồng mới:
 - + Cây loại A: Cây khỏe, lá xanh mượt, không bị sâu bệnh.
 - + Cây loại B: Cây khỏe, lá xanh mượt nhưng không đều bắt đầu có biểu hiện bị thiếu dinh dưỡng, có ít sâu bệnh nhân không ảnh hưởng đến chất lượng của cây.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 1:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 2:
 - + Cây loại A: Cây bắt đầu phân cành mạnh. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây bắt đầu phân cành tương đối. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - Chăm sóc năm thứ 3:
 - + Cây loại A: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại A trồng mới.
 - + Cây loại B: Cây có khung tán đã bắt đầu định hình. Các chỉ tiêu kỹ thuật như cây loại B trồng mới.
 - + Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.
 - b) Thời kỳ kinh doanh:
 - b.1) Cây Xoài thường:
 - Cây loại A:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.
 - + Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khỏe và nhiều.
 - Cây loại B:
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 20 đến dưới 40/cây.
 - + Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 60 kg/cây trở lên.
+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

b.2) Cây Xoài ghép:

- Cây loại A:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 40 đến dưới 60kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 60 đến dưới 80kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 80 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, không bị sâu bệnh, cành khoẻ và nhiều.

- Cây loại B:

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 1: Từ 30 đến dưới 50kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 2: Từ 50 đến dưới 70kg/cây.

+ Năng suất kinh doanh năm thứ 3 trở đi: Đạt từ 70 kg/cây trở lên.

+ Hình thái cây xanh tốt, ít bị sâu bệnh, hơi bị vàng lá do thiếu dinh dưỡng, cành khá.

- Cây loại C: Không đạt các tiêu chuẩn như cây loại B.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Xác nhận kết quả bầu chức danh Chủ tịch HĐND tỉnh
khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỶ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 20/TTr-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Chủ tọa Kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX về việc giới thiệu nhân sự bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Y Biêr Niê, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh khóa VIII.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 02/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Xác nhận kết quả bầu chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh
khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỶ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 21/TTr-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX về việc giới thiệu nhân sự bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với các ông có tên sau:

1. Ông Trần Vĩnh Cảnh, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VIII.

2. Ông Nguyễn Thanh Hiệp, Tỉnh ủy viên, Ủy viên Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khoá VIII.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 03/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về số lượng thành viên và cơ cấu thành phần các Ban
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỶ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 19/TTr-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII về số lượng thành viên và cơ cấu thành phần các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Số lượng thành viên và cơ cấu thành phần các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021, cụ thể như sau:

1. Hội đồng nhân dân tỉnh có 04 Ban: Ban Kinh tế và Ngân sách; Ban Pháp chế; Ban Văn hóa - Xã hội; Ban Dân tộc.

2. Số lượng thành viên các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là 38 thành viên, trong đó:

2.1- Ban Kinh tế và Ngân sách: 11 thành viên, gồm:

- + Trưởng ban chuyên trách;
- + 01 Phó Trưởng ban chuyên trách;
- + 09 Ủy viên.

2.2- Ban Pháp chế: 09 thành viên, gồm:

- + Trưởng ban chuyên trách;
- + 01 Phó Trưởng ban chuyên trách;
- + 07 Ủy viên.

2.3- Ban Văn hóa - Xã hội: 09 thành viên, gồm:

- + Trưởng ban chuyên trách;
- + 01 Phó Trưởng ban chuyên trách;
- + 07 Ủy viên.

2.4- Ban Dân tộc: 09 thành viên, gồm :

- + Trưởng ban kiêm nhiệm;
- + 01 Phó Trưởng ban chuyên trách;

+ 07 Ủy viên.

Điều 2. Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban
Ban Kinh tế và Ngân sách của HĐND tỉnh Đắk Lắk
khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 22/TTr-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX giới thiệu nhân sự bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Kinh tế và Ngân sách của HĐND tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Kinh tế và Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với các ông có tên sau:

1. Trưởng ban chuyên trách: Ông Nguyễn Ngọc Những
2. Phó Trưởng ban chuyên trách: Ông Nguyễn Văn Toàn

Điều 2. Trưởng ban, Phó Trưởng ban Kinh tế và Ngân sách của HĐND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và quy định của HĐND tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 05/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban
Ban Pháp chế của HĐND tỉnh Đắk Lắk
khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỶ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 23/TTr-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX giới thiệu nhân sự bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Pháp chế của HĐND tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Pháp chế của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với các ông, bà có tên sau:

1. Trưởng ban chuyên trách: Ông Phạm Hát
2. Phó Trưởng ban chuyên trách: Bà Phạm Thị Phương Hoa

Điều 2. Trưởng ban, Phó Trưởng ban Pháp chế của HĐND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và quy định của HĐND tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 06/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban
Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh Đắk Lắk
khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 24/TTr-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX giới thiệu nhân sự bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với các ông, bà có tên sau:

1. Trưởng ban chuyên trách: Bà Phan Thị Như Thủy
2. Phó Trưởng ban chuyên trách: Ông Nguyễn Xuân Đá

Điều 2. Trưởng ban, Phó Trưởng ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và quy định của HĐND tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 07/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban
Ban Dân tộc của HĐND tỉnh Đắk Lắk
khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 25/TTr-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX giới thiệu nhân sự bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Dân tộc của HĐND tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với các bà có tên sau:

1. Trưởng ban kiêm nhiệm: Bà H' Kim Hoa Byă
2. Phó Trưởng ban chuyên trách: Bà H' Ler Êban

Điều 2. Trưởng ban, Phó Trưởng ban Dân tộc của HĐND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và quy định của HĐND tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 08/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**VỀ xác nhận kết quả bầu Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân
tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 26/TTr-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX giới thiệu nhân sự bầu Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Nguyễn Đình Viên, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và quy định của HĐND tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 09/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Xác nhận kết quả bầu chức danh Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 27/TTr-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX về việc giới thiệu nhân sự bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Phạm Ngọc Nghị, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khóa VIII.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục, trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 10/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Xác nhận kết quả bầu chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX về việc giới thiệu nhân sự bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với các ông, bà có tên sau:

1. Ông Võ Văn Cảnh, Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy M'Đrắk.
2. Ông Y Giang Gry Niê Knong, Tỉnh ủy viên, Bí thư Huyện ủy Krông Ana.
3. Ông Nguyễn Tuấn Hà, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khóa VIII.
4. Ông Nguyễn Hải Ninh, Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh khóa VIII.
5. Bà H'Yim Kđoh, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khóa VIII.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh hoàn tất thủ tục, trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 11/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Xác nhận kết quả bầu chức danh Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh
khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khoá IX về việc giới thiệu nhân sự bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021 đối với các ông, bà có tên sau:

1. Ông Nguyễn Hoài Dương - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Ông Từ Thái Giang - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Tài chính, Ủy viên UBND tỉnh khoá VIII.

3. Ông Đinh Xuân Hà - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy viên UBND tỉnh khoá VIII.

4. Bà Nguyễn Thị Tiết Hạnh - Giám đốc Sở Ngoại vụ.

5. Ông Trần Trung Hiền - Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

6. Ông Phạm Đăng Khoa - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

7. Ông Bùi Thanh Lam - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

8. Bà H'Lim Niê - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Văn hóa- Thể thao và Du lịch.

9. Ông Doãn Hữu Long - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Y tế.

10. Ông Miên Klong - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Nội vụ, Ủy viên UBND tỉnh khoá VIII.

11. Ông Nguyễn Thanh Nam - Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

12. Ông Y Puát Tor - Giám đốc Sở Giao thông Vận tải.

13. Ông Trương Hồng Quang - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Ủy viên UBND tỉnh khoá VIII.

14. Ông Y Quang Siu - Tỉnh ủy viên, Chánh Thanh tra tỉnh.

15. Ông Bùi Hồng Quý - Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Ủy viên UBND tỉnh khóa VIII.
16. Ông Y Ring Adrong - Trưởng ban Dân tộc tỉnh.
17. Ông Trần Kỳ Roi - Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Giám đốc Công an tỉnh, Ủy viên UBND tỉnh khóa VIII.
18. Ông Phạm Thái, Giám đốc Sở Công thương.
19. Ông Nguyễn Minh Thuận - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Tư pháp.
20. Ông Lâm Tứ Toàn - Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Xây dựng.
21. Ông Nguyễn Quang Trường, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và xã hội.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh vào cơ quan chuyên môn tương ứng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 12/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về xác nhận kết quả bầu Hội thẩm nhân dân
của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhiệm kỳ 2016 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014;

Căn cứ Hướng dẫn số 1138/HD-UBTVQH13 ngày 03/6/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn tổ chức Kỳ họp thứ nhất HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021;

Xét Tờ trình số 75/TTr-MTTQ-BTT ngày 24 tháng 6 năm 2016 của Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giới thiệu nhân sự bầu Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhiệm kỳ 2016-2021;

Căn cứ kết quả bầu cử tại Biên bản kiểm phiếu bầu Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhiệm kỳ 2016-2021,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xác nhận kết quả bầu Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhiệm kỳ 2016-2021 đối với 25 ông, bà có tên sau:

1. Ông Nguyễn Như Âm - Trưởng Ban Tổ chức - Chính sách, Hội cựu chiến binh tỉnh.

2. Ông Nguyễn Quý Ba - Cán bộ hưu trí.

3. Bà Nay H'Ban - Trưởng Ban Nghiên cứu Giáo dục học sinh dân tộc tỉnh Đắk Lắk, Sở Giáo dục và đào tạo.

4. Ông Lê Bá Cảnh - Phó Trưởng Ban Phong trào, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

5. Ông Phạm Hữu Dụng - Giám đốc Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần.

6. Ông Niê Khánh Hải - Phó Trưởng phòng, Ban Nội chính Tỉnh ủy.

7. Ông Bùi Thế Hòa - Trưởng phòng Dân tộc - Tôn giáo, Ban Dân vận Tỉnh ủy.

8. Ông Lê Đình Hoan - Phó Giám đốc, Sở Thông tin và Truyền thông.

9. Ông Nguyễn Ngọc Hoàng - Phó Bí thư Tỉnh đoàn.

10. Bà Ayun H' Hương - Phó Trưởng Ban Giáo dục - Xã hội, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

11. Ông Kpă Y Khoa - Trưởng Ban tuyên giáo, Tỉnh đoàn.

12. Bà Cù Thị Lan - Cán bộ hưu trí.

13. Bà Võ Thị Liên - Cán bộ hưu trí.

14. Bà Niê Thanh Mai - Phó Chánh Văn phòng, Sở Giáo dục và Đào tạo.

15. Bà H' Mơ Niê - Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

16. Bà Bùi Thị Kim Nga - Cán bộ hưu trí.

17. Bà Trần Thị Phong - Trưởng Ban Chính sách - Pháp luật, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

18. Bà H' Rum Niê - Cán bộ hưu trí.

19. Ông Lê Ngọc Tâm - Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

20. Ông Võ Quang Tuyên - Cán bộ hưu trí.

21. Ông Huỳnh Tựu - Cán bộ hưu trí.

22. Bà Tề Thị Thanh - Trưởng Ban Tuyên huấn, Hội Nông dân tỉnh.

23. Bà Lê Thị Thành - Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

24. Ông Nguyễn Tấn Thành - Chánh Văn phòng Sở Tài chính.

25. Bà Nguyễn Thị Bích Thủy - Phó Chánh Văn phòng Liên đoàn Lao động tỉnh.

Điều 2. Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật, làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của HĐND
tỉnh Đắk Lắk khóa IX trong năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỶ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Xét Tờ trình số 14/TTr-HĐND ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thường trực HĐND tỉnh khóa VIII về việc tổ chức các kỳ họp thường lệ của HĐND tỉnh khóa IX trong năm 2016,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổ chức 02 (hai) kỳ họp thường lệ của HĐND tỉnh khóa IX trong năm 2016, gồm:

1. Kỳ họp thứ 2. Dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian: 10-20/8/2016
2. Kỳ họp thứ 3. Dự kiến tổ chức trong khoảng thời gian: 01-10/12/2016

Điều 2. Thường trực HĐND tỉnh khóa IX chủ trì, phối hợp với UBND tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các cơ quan có liên quan chuẩn bị nội dung các kỳ họp của HĐND tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 04 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 04 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức; Thông tư số 07/2010/TT-BNV ngày 26/7/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều tại Nghị định số 21/2010/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-BNV ngày 30/11/2015 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016; các văn bản có liên quan đến biên chế công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2016 của tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 05/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Phương án biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 23/BC-HĐND ngày 25/8/2016 của Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Phương án biên chế công chức, số lượng viên chức tỉnh Đắk Lắk năm 2016 như sau:

1. Biên chế công chức: **3.314 biên chế** (giảm 55 biên chế so với năm 2015), trong đó: Giao cho các đơn vị 3.269 biên chế, dự phòng 45 biên chế.

2. Số lượng viên chức: **41.868 chỉ tiêu** (giảm 219 chỉ tiêu so với năm 2015), trong đó: Giao cho các đơn vị 41.773 chỉ tiêu, dự phòng 95 chỉ tiêu.

3. Hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **2.425 chỉ tiêu** (giữ nguyên số lượng so với năm 2015).

(Kèm theo bảng tổng hợp biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đăk Lăk khóa IX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Bảng số 1

BẢNG TỔNG HỢP
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC
VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2016 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức, số lượng viên chức giao năm 2015 (theo Nghị quyết số 156/NQ-HĐND và Nghị quyết số 178/NQ-HĐND năm 2015)	Kế hoạch biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016	Biên chế tăng/giảm (so với Nghị quyết HĐND năm 2015)
		<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
A	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (=1 + 2) (Bộ Nội vụ giao)	3,369	3,314	-55
1	Biên chế giao (=1.1+1.2+1.3+1.4)	3,334	3,269	-65
1.1	Các Sở, ban, ngành	1,601	1,564	-37
1.2	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1,627	1,599	-28
1.3	Đội công tác PĐQCCT của tỉnh	18	18	0
1.4	Đội công tác PĐQCCT các huyện, TX, TP	88	88	0
2	Biên chế dự phòng	35	45	10
B	SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC (=1+2) (Bộ Nội vụ thẩm định)	42,087	41,868	-219
1	Số lượng viên chức giao (=1.1+1.2+1.3)	41,992	41,773	-219
1.1	Sự nghiệp giáo dục	34,275	33,852	-423
	Các Sở, ban, ngành	5,591	5,557	-34
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	28,684	28,295	-389
1.2	Sự nghiệp y tế	5,578	5,477	-101
	Sự nghiệp y tế cấp tỉnh, huyện	3,930	3,829	-101

	Sự nghiệp y tế xã, phường, thị trấn	1,648	1,648	0
1.3	Sự nghiệp khác	2,139	2,444	305
	Các Sở, ban, ngành	1,069	1,769	700
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1,070	675	-395
2	Số lượng viên chức dự phòng	95	95	0
C	HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ	2,425	2,425	0

Bảng số 2

**BẢNG TỔNG HỢP
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị tính: biên chế)

Số TT	Đối tượng phân bổ	Biên chế công chức, số lượng viên chức giao năm 2015 (theo Nghị quyết số 156/NQ-HĐND và Nghị quyết số 178/NQ-HĐND năm 2015)	Kế hoạch biên chế công chức, số lượng viên chức năm 2016
1	2	3	4
A	BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC (A1+A2)	3,369	3,314
A1	Biên chế giao (I + II + III):	3,334	3,269
I	Các Sở, ban, ngành:	1,601	1,564
1	Sở Giao thông vận tải	48	47
2	Sở Xây dựng	83	82
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	71	69
4	Sở Tài chính	79	78
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	57	55
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	62	60
7	Sở Tư pháp	52	51
8	Sở Công thương	115	111
9	Sở Khoa học và Công nghệ	38	37
10	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	61	61
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	442	431
12	Sở Y tế	80	78
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	63	61
14	Sở Nội vụ	83	81
15	Sở Thông tin và Truyền thông	36	35
16	Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh	34	32
17	Văn phòng UBND tỉnh	75	72
18	Sở Ngoại vụ	23	23

19	Thanh tra tỉnh	48	47
20	Ban Dân tộc	23	23
21	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	18	18
22	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	3	3
23	Liên hiệp các Hội Khoa học - Kỹ thuật tỉnh	2	2
24	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	5	7
II	UBND các huyện, thị xã, thành phố:	1,627	1,599
1	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	143	140
2	UBND thị xã Buôn Hồ	106	103
3	UBND huyện Buôn Đôn	105	105
4	UBND huyện Cư M'gar	108	106
5	UBND huyện Ea H'leo	109	106
6	UBND huyện Ea Kar	112	109
7	UBND huyện Ea Súp	101	101
8	UBND huyện Krông Ana	107	104
9	UBND huyện Krông Bông	104	102
10	UBND huyện Krông Buk	107	105
11	UBND huyện Krông Năng	104	102
12	UBND huyện Krông Pắc	112	109
13	UBND huyện Lắk	100	100
14	UBND huyện M'Drắk	102	102
15	UBND huyện Cư Kuin	107	105
III	Các Đội công tác PĐQCCT:	106	106
1	Đội công tác PĐQCCT của tỉnh	18	18
2	Đội công tác PĐQCCT các huyện, TX, TP	88	88
A2	Biên chế dự phòng	35	45
B	SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC (B1+B2)	42,087	41,868
B1	Biên chế giao (I + II + III):	41,992	41,773
I	Sự nghiệp giáo dục	34,275	33,852
	Các Sở, ban, ngành	5,591	5,557
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	28,684	28,295
II	Sự nghiệp y tế	5,578	5,477
	Sự nghiệp y tế cấp tỉnh, huyện	3,930	3,829
	Sự nghiệp y tế xã, phường, thị trấn	1,648	1,648
III	Sự nghiệp khác	2,139	2,444
	Các Sở, ban, ngành	1,069	1,769
	UBND các huyện, thị xã, thành phố	1,070	675

B2	<i>Biên chế dự phòng</i>	95	95
C	HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ	2,425	2,425

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 15/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Về Chương trình hoạt động giám sát của
Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỶ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 48/TTr-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị thông qua Nghị quyết về chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2017; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2017 với các nội dung sau:

1. Tại kỳ họp thứ 4, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX

- Xem xét, thảo luận các báo cáo theo quy định tại Điều 59, Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015, gồm:

+ Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; ngân sách nhà nước của địa phương; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật trong 6 tháng đầu năm và các biện pháp thực hiện nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2017;

+ Các báo cáo công tác của: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh trong 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2017.

- Xem xét báo cáo giám sát về giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri.

- Tiến hành hoạt động chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và xem xét việc trả lời chất vấn.

- Giám sát chuyên đề về tình hình chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

2. Tại kỳ họp thứ 5, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX

- Xem xét, thảo luận các báo cáo theo quy định, gồm:

+ Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về: Tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước của địa phương; công tác phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri năm 2017 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2018;

+ Các báo cáo công tác của: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2018.

- Tiến hành hoạt động chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và xem xét việc trả lời chất vấn.

- Giám sát chuyên đề về tình hình chấp hành pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và việc giao đất, giao rừng để thực hiện các dự án nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; phân công, chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; hướng dẫn các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc thực hiện hoạt động giám sát; chỉ đạo về tiếp tục nghiên cứu đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám sát theo quy định của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015; chỉ đạo về theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả giải quyết các kiến nghị giám sát và báo cáo kết quả việc thực hiện chương trình giám sát tại kỳ họp giữa năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Căn cứ vào chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh xây dựng, triển khai thực hiện chương trình hoạt động giám sát của mình; các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ điều kiện và tình hình thực tế, chủ động lựa chọn nội dung để xây dựng chương trình, phối hợp và tiến hành hoạt động giám sát, báo cáo kết quả theo quy định của pháp luật.

- Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong hoạt động giám sát; báo cáo và cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác những thông tin, tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung giám sát theo yêu cầu của cơ quan tiến hành giám sát. Các cơ quan chịu sự giám sát thực hiện đầy đủ, kịp thời, nghiêm túc những kiến nghị sau giám sát và báo cáo kết quả thực hiện đến Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16 /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2016

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh
khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 47/TTr- HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Nội quy kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, nhiệm kỳ 2016-2021.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 8 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NỘI QUY KỲ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA IX, NHIỆM KỲ 2016-2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2016)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh là hình thức hoạt động chủ yếu của Hội đồng nhân dân tỉnh. Tại kỳ họp, Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh họp ít nhất mỗi năm hai kỳ, kỳ họp giữa năm và kỳ họp cuối năm. Trong trường hợp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định triệu tập Hội đồng nhân dân tỉnh họp bất thường. Kỳ họp cuối nhiệm kỳ do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh họp công khai. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định họp kín theo đề nghị của Chủ tọa kỳ họp hoặc của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Hội đồng nhân dân tỉnh tiến hành phiên họp trừ bị để quyết định nội dung thuộc chương trình kỳ họp và bàn một số vấn đề liên quan trước khi khai mạc kỳ họp chính thức.

Điều 2. Khai mạc và bế mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khai mạc và bế mạc kỳ họp

2. Trước khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khai mạc và sau khi Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh bế mạc kỳ họp, Hội đồng nhân dân tỉnh làm lễ chào cờ. Tại lễ chào cờ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và những người tham dự kỳ họp hát Quốc ca.

3. Trước khi khai mạc kỳ họp thường lệ cuối năm Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức viếng nghĩa trang, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải tham gia viếng nghĩa trang đầy đủ, nếu vắng mặt phải có lý do chính đáng và có sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch, các Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh chủ tọa kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, bảo đảm để kỳ họp được tiến hành dân chủ, đúng pháp luật, đạt hiệu quả thiết thực theo chương trình đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, bảo đảm để Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền hạn của mình. Riêng kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, bảo đảm thực hiện chương trình làm việc của kỳ họp và những quy định về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trong việc điều hành phiên họp theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 4. Trách nhiệm của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải dự họp đúng giờ, ngồi đúng nơi quy định; tắt máy hoặc để máy theo chế độ họp đối với điện thoại di động; không trao đổi điện thoại trong Hội trường, trường họp có công việc cần thiết trao đổi qua điện thoại thì phải ra ngoài; không giải quyết việc cơ quan, hạn chế đi lại trong Hội trường trong thời gian diễn ra phiên họp; khi đi họp đại biểu mang theo tài liệu đã được gửi trước và quản lý, sử dụng tài liệu kỳ họp theo quy định; đại biểu có trách nhiệm nghiên cứu trước tài liệu và tích cực tham gia ý kiến tại kỳ họp. Các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải đeo huy hiệu đại biểu Hội đồng nhân dân trong thời gian diễn ra kỳ họp và có trách nhiệm giữ gìn cẩn thận huy hiệu để sử dụng trong cả nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Tại phiên khai mạc, phiên bế mạc và các phiên họp có truyền hình trực tiếp, các đại biểu Hội đồng nhân dân mặc trang phục: Nữ áo dài truyền thống dân tộc; nam sơ mi dài tay, caravat (mùa hè), complê (mùa đông); đại biểu là lực lượng vũ trang mặc quân phục theo quy định; đại biểu là người dân tộc thiểu số, tôn giáo mặc trang phục của dân tộc, tôn giáo mình.

3. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tham dự đầy đủ các kỳ họp, phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, tham gia thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong trường hợp không tham dự được phiên họp thì phải có lý do và phải báo cáo trước cho Tổ trưởng Tổ đại biểu và Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu vắng cả kỳ họp thì phải báo cáo bằng văn bản trước ngày khai mạc kỳ họp và phải được sự cho phép của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tọa phiên họp.

4. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trả lời phỏng vấn và cung cấp thông tin về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh phải đảm bảo chính xác, khách quan, trung thực; không tiết

lộ thông tin, tài liệu thuộc phạm vi bí mật Nhà nước, nội dung các phiên họp kín của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 5. Trách nhiệm của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức để các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong tổ thực hiện chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định khác về kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; tổ chức và điều hành hoạt động của Tổ; giữ mối liên hệ với Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; thực hiện việc điếm danh đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và gửi danh sách đại biểu trong Tổ vắng mặt tại các phiên họp đến Thư ký kỳ họp để báo cáo Chủ tọa phiên họp. Có trách nhiệm quản lý, đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của đại biểu thông qua thảo luận, chất vấn, giám sát hàng năm bằng văn bản gửi về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Tổ Phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Tổ trưởng thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Tổ trưởng. Khi Tổ trưởng vắng mặt thì Tổ Phó Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được Tổ trưởng ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ của Tổ trưởng.

Điều 6. Nhiệm vụ của Thư ký kỳ họp

1. Lập danh sách đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có mặt, vắng mặt trong các phiên họp và trong kỳ họp;

2. Ghi biên bản phiên họp, kỳ họp;

3. Tổng hợp đầy đủ, trung thực, chính xác ý kiến phát biểu của đại biểu tại cuộc họp Tổ đại biểu và phiên họp toàn thể; tập hợp ý kiến chất vấn, giúp Chủ tọa chuyển ý kiến chất vấn đến người bị chất vấn.

4. Tham mưu cho Chủ tọa kỳ họp thực hiện các quy trình, thủ tục tại kỳ họp;

5. Giúp Chủ tọa kỳ họp cung cấp thông tin, tài liệu tuyên truyền về kỳ họp;

6. Các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chủ tọa kỳ họp.

Điều 7. Tiếp công dân và tiếp nhận kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân trong thời gian diễn ra kỳ họp

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo việc tiếp công dân và tiếp nhận kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân trong thời gian diễn ra kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong kỳ họp, đối với những vấn đề khiếu nại, tố cáo có liên quan đến địa bàn ứng cử và lĩnh vực phụ trách của đại biểu, thì theo yêu cầu của Thường trực Hội đồng nhân

dân tỉnh, Tổ trưởng Tổ đại biểu trên địa bàn, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có liên quan có trách nhiệm tiếp công dân hoặc tham dự tiếp công dân cùng với cơ quan hữu quan được phân công thụ lý vụ việc.

Chương II **CHUẨN BỊ KỲ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

Điều 8. Triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định triệu tập kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 20 ngày và kỳ họp bất thường chậm nhất là 07 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Quyết định triệu tập kỳ họp và dự kiến chương trình kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp thường lệ và chậm nhất là 03 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp bất thường của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trước khi triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức phiên họp với Ủy ban nhân dân tỉnh để dự kiến nội dung, chương trình của kỳ họp; chậm nhất 5 ngày sau khi kết thúc phiên họp, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ra thông báo kết luận. Căn cứ kết luận phiên họp, Ủy ban nhân dân tỉnh phải gửi toàn bộ các nội dung, tài liệu trình tại kỳ họp về Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp để Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra theo luật định. Những tài liệu gửi không đảm bảo thời gian quy định sẽ không được xem xét trình tại kỳ họp.

3. Trước khi triệu tập kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có thể tổ chức họp Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh mở rộng để thống nhất chương trình, nội dung kỳ họp; thành phần mời họp Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh mở rộng gồm: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Phó trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ trưởng các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và một số thành phần có liên quan khác nếu cần thiết.

4. Chương trình làm việc của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh do Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi khai mạc kỳ họp theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và phải được quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành. Trong trường hợp cần phải điều chỉnh chương trình làm việc đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua thì Chủ tọa kỳ họp đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 9. Thành phần mời dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi giấy mời và những văn bản cần thiết có liên quan đến kỳ họp tới Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, đại biểu Quốc hội được bầu ở địa phương.

2. Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được mời dự các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh; có trách nhiệm tham dự các phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thảo luận về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách. Người được mời tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách nếu được chủ tọa phiên họp đồng ý hoặc có trách nhiệm phát biểu ý kiến theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc chủ tọa phiên họp.

3. Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội được mời tham dự các phiên họp công khai của Hội đồng nhân dân khi bàn về các vấn đề có liên quan.

4. Đại diện đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, các cơ quan thông tin, báo chí được mời dự phiên họp công khai của Hội đồng nhân dân tỉnh; phiên họp khai mạc, chất vấn và trả lời chất vấn, phiên họp bế mạc có thể được truyền hình trực tiếp.

5. Đại biểu mời ở địa phương và báo chí khi đến dự họp kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh đăng ký với Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh để nhận tài liệu và thẻ đại biểu mời. Danh sách khách mời, chế độ sử dụng tài liệu của khách mời do Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh trình xin ý kiến quyết định của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

6. Đại biểu mời thực hiện trách nhiệm tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định tại Khoản 1, Điều 4 của Nội quy này.

Chương III**KỠ HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH****Điều 10. Xem xét các báo cáo tại kỳ họp thường lệ, kỳ họp bất thường của Hội đồng nhân dân tỉnh**

1. Tại kỳ họp giữa năm và cuối năm, Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận các báo cáo công tác 06 tháng, hằng năm của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, cơ quan thi hành án dân sự tỉnh.

Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về kinh tế - xã hội; về thực hiện ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước của địa phương; về công tác phòng, chống tham nhũng; về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri.

2. Nội dung của kỳ họp tổng kết, kỳ họp bất thường theo quy định của pháp luật và sự cần thiết của kỳ họp. Việc xem xét các nội dung trình tại kỳ họp tổng kết nhiệm kỳ và kỳ họp bất thường được tiến hành như kỳ họp thường lệ.

Điều 11. Thảo luận và quyết định các vấn đề trong chương trình kỳ họp

Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận và quyết định các vấn đề trong chương trình kỳ họp tại các phiên họp toàn thể. Trong trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc thảo luận tại các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong thời gian diễn ra kỳ họp, chủ tọa kỳ họp có thể mời Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Tổ trưởng Tổ thảo luận, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ trưởng Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các cá nhân có liên quan để trao đổi những vấn đề cần thiết để trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Điều 12. Phiên thảo luận tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Tại phiên họp toàn thể, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đăng ký phát biểu ý kiến; Chủ tọa phiên họp mời từng đại biểu phát biểu.

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phát biểu tập trung vào vấn đề đang thảo luận, không phát biểu quá hai lần về cùng một vấn đề; thời gian phát biểu mỗi lần không quá 10 phút. Chủ tọa kỳ họp có quyền nhắc đại biểu nếu phát biểu không đúng trọng tâm nội dung thảo luận hoặc quá thời gian quy định. Trong trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh cần thảo luận thêm thì thời gian và số lần phát biểu do Chủ tọa phiên họp quyết định.

Trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã đăng ký mà chưa được phát biểu hoặc đã phát biểu nhưng chưa hết ý kiến thì ghi lại ý kiến của mình và gửi Thư ký kỳ họp để tổng hợp.

2. Thảo luận tại tổ: Tổ trưởng tổ thảo luận và thư ký tổ thảo luận do Thường trực HĐND tỉnh phân công. Tổ trưởng có trách nhiệm điều hành phiên họp tổ, chỉ đạo ghi biên bản tổng hợp ý kiến phiên thảo luận của đại biểu gửi đến Chủ tọa kỳ họp. Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh giúp Chủ tọa kỳ họp tổng hợp ý kiến thảo luận của đại biểu tại phiên họp.

Điều 13. Biểu quyết tại kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trước khi biểu quyết, Chủ tọa phiên họp phải nêu rõ nội dung vấn đề Hội đồng nhân dân cần biểu quyết. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền biểu quyết tán thành hoặc không tán thành.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định áp dụng một trong các hình thức biểu quyết sau đây:

- a) Biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu kín;
- b) Biểu quyết bằng hình thức giơ tay.

Trong trường hợp cần biểu quyết lại một vấn đề đã được Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua thì Chủ tọa phiên họp tự mình hoặc theo đề nghị của đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc biểu quyết lại; hình thức biểu quyết lại do Chủ tọa kỳ họp quyết định.

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phải được quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành. Trường hợp Hội đồng nhân dân tỉnh bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thì phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết tán thành.

Điều 14. Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thảo luận, thông qua dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án theo trình tự sau đây:

1. Đại diện cơ quan trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án thuyết trình trước Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trưởng ban của Hội đồng nhân dân tỉnh được giao thẩm tra dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình bày báo cáo thẩm tra.

3. Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận. Trước khi thảo luận, Hội đồng nhân dân tỉnh có thể tổ chức thảo luận ở Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Trong quá trình thảo luận tại phiên họp toàn thể, Chủ tọa nêu những vấn đề còn có ý kiến khác nhau để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu cơ quan hữu quan báo cáo giải trình về những vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh quan tâm.

Thủ trưởng cơ quan, tổ chức trình dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án báo cáo về việc tiếp thu, chỉnh lý theo ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Chủ tọa kết thúc việc thảo luận, khi vấn đề được nêu ra để lấy biểu quyết thì việc thảo luận kết thúc.

5. Căn cứ vào kết quả thảo luận, Chủ tọa kỳ họp chỉ đạo Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan soạn thảo Nghị quyết, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh

và các cơ quan hữu quan tiếp thu ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, chỉnh lý dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án.

6. Thủ trưởng cơ quan, tổ chức dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án trình bày dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án.

7. Hội đồng nhân dân tỉnh biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết, báo cáo, đề án. Đối với những vấn đề còn có ý kiến khác nhau thì Chủ tọa có thể gửi phiếu xin ý kiến của đại biểu để có thêm thông tin trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

8. Việc trình và thông qua Nghị quyết quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự thủ tục quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.

Điều 15. Giám sát kết quả giải quyết các kiến nghị của cử tri tại kỳ họp

Tại kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan hữu quan báo cáo kết quả giải quyết các kiến nghị của cử tri đã được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh báo cáo tại kỳ họp trước, đồng thời tiếp nhận và trả lời các kiến nghị của cử tri tại kỳ họp đó.

Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận và ra nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

Điều 16. Chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp

Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có quyền chất vấn Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh. Phiếu ghi chất vấn được Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh gửi trước cho đại biểu, khi thực hiện quyền chất vấn đại biểu phải ghi rõ nội dung, người bị chất vấn vào phiếu chất vấn và gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước kỳ họp hoặc gửi cho Thư ký kỳ họp vào đầu kỳ họp để Chủ tọa kỳ họp chuyển đến người bị chất vấn.

Người bị chất vấn phải trả lời trực tiếp, đầy đủ vào vấn đề mà đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đã chất vấn, không được ủy quyền cho người khác trả lời thay; xác định rõ trách nhiệm, biện pháp và thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập (nếu có).

Trong trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh không đồng ý với nội dung trả lời chất vấn thì có quyền đề nghị Chủ tọa kỳ họp đưa ra thảo luận tại phiên họp toàn thể.

Thời gian nêu chất vấn không quá 2 phút và thời gian trả lời chất vấn không quá 10 phút; yêu cầu nội dung trả lời chất vấn phải ngắn gọn, đúng nội dung chất vấn.

Thư ký kỳ họp giúp Chủ tọa kỳ họp tổng hợp các ý kiến chất vấn để tổ chức việc trả lời chất vấn tại kỳ họp.

Việc trả lời chất vấn tại phiên họp toàn thể được tiến hành theo trình tự sau đây:

- a) Chủ tọa phiên họp nêu những vấn đề chất vấn và thứ tự trả lời chất vấn;
- b) Cơ quan, tổ chức, người bị chất vấn trả lời trực tiếp từng vấn đề thuộc nội dung chất vấn;
- c) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có thể nêu thêm câu hỏi liên quan đến nội dung trả lời chất vấn;

Trong trường hợp vấn đề chất vấn cần được kiểm tra thì Chủ tọa có thể quyết định cho trả lời tại kỳ họp sau của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc cho trả lời bằng văn bản gửi đến đại biểu chất vấn và Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Kết thúc phiên chất vấn, Chủ tọa kỳ họp có nhận xét, đánh giá mặt được, chưa được của từng vấn đề và đề xuất, kiến nghị Hội đồng nhân dân tỉnh có biện pháp xử lý trong thời gian tới.

Khi cần thiết, Hội đồng nhân dân tỉnh ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của cơ quan, người bị chất vấn. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phân công Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với cơ quan hữu quan chuẩn bị dự thảo Nghị quyết.

Tổ chức và cá nhân đã trả lời chất vấn tại kỳ họp hoặc đã gửi văn bản trả lời chất vấn, có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về thực hiện lời hứa, tiếp thu ghi nhận tại kỳ họp trước, gửi Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân tiếp theo.

Điều 17. Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

Kỳ họp và các phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh, các cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phải được ghi biên bản.

Biên bản kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh gồm bản ghi tổng hợp nội dung và quá trình diễn biến của kỳ họp, biên bản các phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh và biên bản các cuộc thảo luận tại Tổ.

Biên bản các phiên họp của Hội đồng nhân dân tỉnh phải được ghi đầy đủ những ý kiến phát biểu, kết luận, kết quả biểu quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại phiên họp và những ý kiến bằng văn bản của đại biểu được chuyển đến Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh.

Biên bản của kỳ họp do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và đại diện Thư ký kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh ký tên.

Biên bản phiên họp Hội đồng nhân dân tỉnh do Chủ tọa phiên họp và Thư ký kỳ họp ký tên.

Biên bản các cuộc họp thảo luận Tổ do Tổ trưởng và Thư ký của Tổ ký tên và chuyển biên bản đến Thư ký kỳ họp ngay sau khi kết thúc thảo luận.

Điều 18. Tài liệu kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh

Chủ tọa kỳ họp quyết định những tài liệu được lưu hành tại kỳ họp. Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện những quy định về việc sử dụng, bảo quản tài liệu trong kỳ họp, không được tiết lộ nội dung tài liệu mật, nội dung các phiên họp kín của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Tài liệu và biên bản của kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và được đăng trên trang tin của Hội đồng nhân dân tỉnh và Kỷ yếu kỳ họp do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phát hành.

Điều 19. Trong quá trình thực hiện Nội quy này nếu phát sinh vướng mắc, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh nghiên cứu trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng